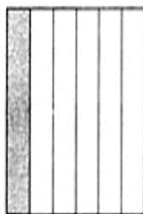
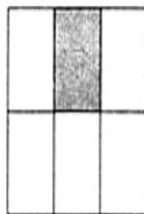
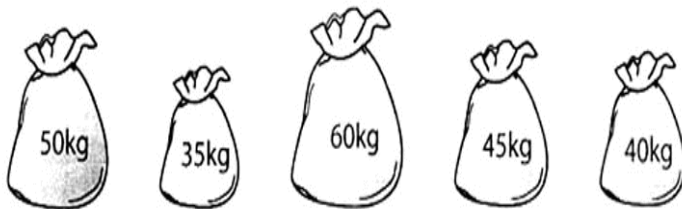


CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ						
	4) Biết mối quan hệ giữa đơn vị của hai hàng kề nhau. 5) Biết viết một số thành tổng các số theo các hàng và ngược lại. 6) Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số để so sánh các số có tới năm chữ số. 7) Biết xác định số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số cho trước. 8) Biết sắp xếp các số có đến bốn hoặc năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là 4 số).	4) Ví dụ. 1 chục nghìn bằng 10 nghìn, 1 nghìn bằng 10 trăm, 1 trăm bằng 10 chục, ... 5) Ví dụ a) $4532 = 4000 + 500 + 30 + 2$ b) $2000 + 500 + 30 + 1 = 2531$ 6) Ví dụ. <table><tr><td>></td><td>35 721 ... 27 531</td></tr><tr><td><</td><td>? 35 721 ... 71 352</td></tr><tr><td>=</td><td>9 999 + 1 ... 10 000</td></tr></table> 7) Ví dụ a) Khoanh vào số bé nhất: 89 021; 21 908; 82 109; 81 290. b) Khoanh vào số lớn nhất: 41 590; 41 800; 42 360; 41 785. 8) Ví dụ a) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 62 910; 9201; 1902; 32 019. b) Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: 82 454; 25 012; 14 597; 26 920.	>	35 721 ... 27 531	<	? 35 721 ... 71 352	=	9 999 + 1 ... 10 000
>	35 721 ... 27 531							
<	? 35 721 ... 71 352							
=	9 999 + 1 ... 10 000							

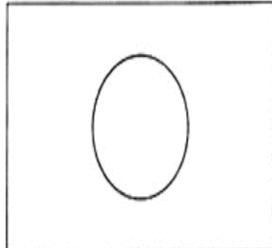
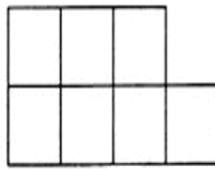
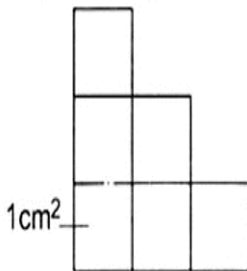
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Phép cộng, phép trừ	1) Biết đặt tính và thực hiện phép cộng các số có đến 5 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.	1) Ví dụ. Đặt tính rồi tính: $20587 + 35504$.
	2) Biết đặt tính và thực hiện phép trừ các số có đến năm chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.	2) Ví dụ. Đặt tính rồi tính: $72649 - 23375$.
	3) Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn.	3) Ví dụ. Tính nhẩm: $4000 + 3000 = \dots$ $2000 + 400 = \dots$ $600 + 5000 = \dots$
3. Phép nhân, phép chia	1) Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.	1) Ví dụ. Đặt tính rồi tính: 12625×3

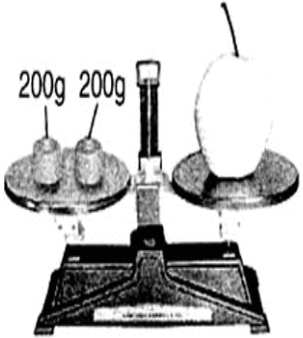
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến năm chữ số cho số có một chữ số (chia hết hoặc chia có dư).	2) Ví dụ a) Đặt tính rồi tính: $628 : 3 = ?$ $\begin{array}{r} 628 \\ 028 \overline{) 628} \\ 1 \\ 628 : 3 = 209 \text{ (dư 1)} \end{array}$ b) Đặt tính rồi tính: $4355 : 5 = ?$ $\begin{array}{r} 4355 \\ 35 \overline{) 4355} \\ 05 \\ 0 \\ 4355 : 5 = 871 \end{array}$
	3) Biết nhân, chia nhẩm trong phạm vi các bảng nhân, bảng chia.	3) Ví dụ. Tính nhẩm: $9 \times 8 = \dots$ $6 \times 7 = \dots$ $63 : 9 = \dots$ $72 : 8 = \dots$
	4) Biết nhân, chia nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... với (cho) số có một chữ số (trường hợp đơn giản).	4) Ví dụ. Tính nhẩm: $200 \times 2 = \dots$ $600 : 2 = \dots$ $6000 \times 3 = \dots$ $90000 : 3 = \dots$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	5) Nhận biết được $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; ...; $\frac{1}{9}$ bằng hình ảnh trực quan. Biết đọc, viết: $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; ...; $\frac{1}{9}$.	5) Ví dụ. Đã tô màu vào $\frac{1}{6}$ hình nào ?  Hình 1  Hình 2  Hình 3
	6) Biết tìm $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; ...; $\frac{1}{9}$ của một đại lượng.	6) Ví dụ. Tìm $\frac{1}{6}$ của: 24m; 30 giờ; 18kg.
	7) Bước đầu làm quen với biểu thức, giá trị của biểu thức.	7) Ví dụ a) Nhận biết $126 + 51$; $84 : 4$; $45 : 5 + 7$; $3 \times (20 - 10)$; ... là các biểu thức. b) $126 + 51 = 177$. Giá trị của biểu thức $126 + 51$ là 177.
	8) Thuộc quy tắc và tính đúng giá trị của các biểu thức số có đến hai dấu phép tính (có hoặc không có dấu ngoặc).	8) Ví dụ. Tính giá trị của biểu thức: a) $190 + 100 - 50 = ...$; b) $40 \times 2 : 8 = ...$; c) $80 + 20 \times 2 = ...$; d) $48 : (8 - 4) = ...$

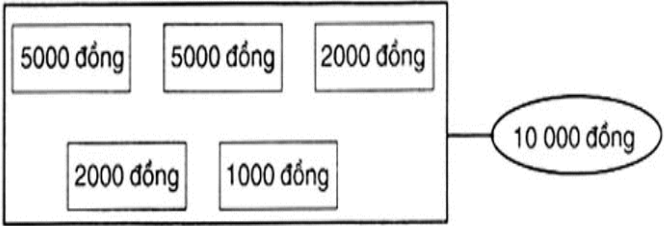
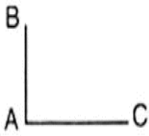
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ										
	2) Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê.	Ví dụ 2. Số ki-lô-gam gạo trong mỗi bao được ghi như dưới đây:  Hãy viết số ki-lô-gam gạo của năm bao trên: a) Theo thứ tự từ bé đến lớn. b) Theo thứ tự từ lớn đến bé. 2) Ví dụ. Đây là bảng thống kê số cây đã trồng được của các lớp thuộc khối lớp 3: <table><tr><th>Lớp</th><td>3A</td><td>3B</td><td>3C</td><td>3D</td></tr><tr><th>Số cây</th><td>40</td><td>25</td><td>45</td><td>28</td></tr></table> Nhìn vào bảng trên, hãy trả lời các câu hỏi sau: a) Lớp 3C trồng được bao nhiêu cây ? b) Lớp nào trồng được nhiều cây nhất ? Lớp nào trồng được ít cây nhất ? c) Hai lớp 3A và 3C trồng được tất cả bao nhiêu cây ?	Lớp	3A	3B	3C	3D	Số cây	40	25	45	28
Lớp	3A	3B	3C	3D								
Số cây	40	25	45	28								

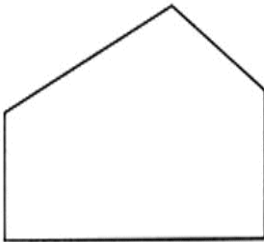
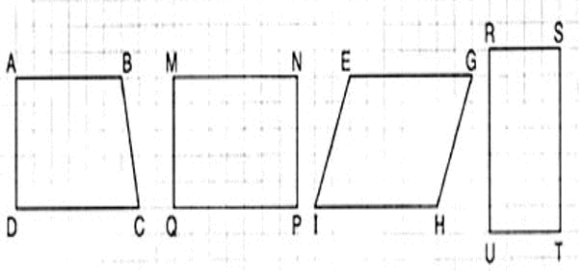
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG		
1. Độ dài	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo độ dài trong bảng đơn vị đo độ dài. 2) Biết đổi từ số đo có hai tên đơn vị đo thành số đo có một tên đơn vị đo. 3) Biết thực hiện các phép tính với các số đo độ dài. 4) Biết sử dụng thước đo độ dài để xác định kích thước các đồ vật, đối tượng thường gặp trong đời sống. 5) Biết ước lượng độ dài trong một số trường hợp đơn giản.	1) Ví dụ. Số ? a) $1\text{km} = \dots \text{hm}$; $1\text{hm} = \dots \text{dam}$; $1\text{m} = \dots \text{dm}$. b) $1\text{km} = \dots \text{m}$; $1\text{m} = \dots \text{cm}$; $1\text{m} = \dots \text{mm}$. 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $3\text{m } 4\text{cm} = \dots \text{cm}$; $3\text{m } 4\text{dm} = \dots \text{dm}$ 3) Ví dụ. Tính: $30\text{m} + 15\text{m} = \dots$; $62\text{m} - 48\text{m} = \dots$ 4) Ví dụ. Đo độ dài cái bút chì, mép bàn; đo chiều cao của từng bạn trong nhóm. 5) Ví dụ. Ước lượng độ dài cái thước, độ dài cái bút chì, độ dài mép bàn; chiều cao của bạn, chiều cao bức tường, chiều cao cái cây; chiều dài phòng học,....

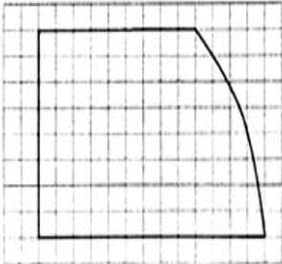
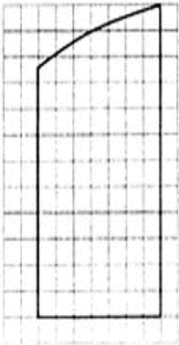
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Diện tích	1) Biết so sánh diện tích hai hình trong một số trường hợp đơn giản (bằng cách đếm số ô vuông trong mỗi hình rồi so sánh các số ô vuông đó hoặc bằng cách chồng hình lên nhau). 2) Biết cm^2 là đơn vị đo diện tích.	1) Ví dụ a) Diện tích hình chữ nhật lớn hơn hay bé hơn diện tích hình tròn ?  b) So sánh diện tích hình A và diện tích hình B.   Hình A Hình B 2) Ví dụ. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:  • Hình bên gồm ... ô vuông 1cm^2. • Diện tích hình bên bằng

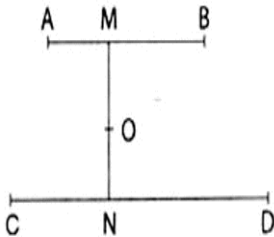
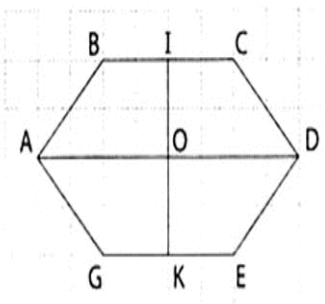
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Khối lượng	1) Biết gam (g) là một đơn vị đo khối lượng; biết mối quan hệ giữa kg và g. 2) Biết sử dụng các dụng cụ đo: cân đĩa, cân đồng hồ để xác định khối lượng các đồ vật. 3) Biết ước lượng khối lượng trong một số trường hợp đơn giản.	2) Ví dụ 1 a)  <i>Quả lê cân nặng bao nhiêu gam?</i> b)  <i>Quả đu đủ cân nặng bao nhiêu gam ?</i> Ví dụ 2. Dùng cân để cân một vài đồ dùng học tập của em. 3) Ví dụ. Hộp sữa cân nặng khoảng 500g. Quyển sách cân nặng khoảng 200g,...

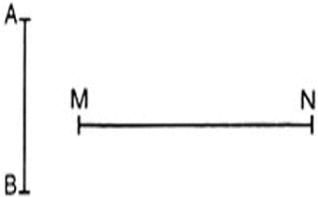
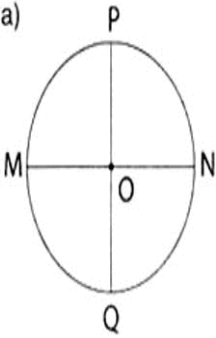
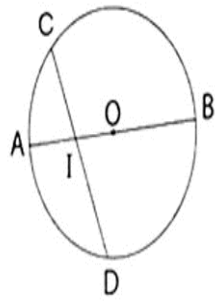
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																								
4. Thời gian	1) Biết xem đồng hồ chính xác tới phút. 2) Biết 1 năm có 12 tháng, số ngày trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm).	1) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:  ... giờ ... phút  ... giờ kém ... phút 2) Ví dụ. Đây là tờ lịch tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2004: <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: left; padding: 5px;">Tháng 1</th> <th style="text-align: left; padding: 5px;">Tháng 2</th> <th style="text-align: left; padding: 5px;">Tháng 3</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="padding: 5px;">Thứ hai 5 12 19 26</td> <td style="padding: 5px;">Thứ hai 2 9 16 23</td> <td style="padding: 5px;">Thứ hai 1 8 15 22 29</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Thứ ba 6 13 20 27</td> <td style="padding: 5px;">Thứ ba 3 10 17 24</td> <td style="padding: 5px;">Thứ ba 2 9 16 23 30</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Thứ tư 7 14 21 28</td> <td style="padding: 5px;">Thứ tư 4 11 18 25</td> <td style="padding: 5px;">Thứ tư 3 10 17 24 31</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Thứ năm 1 8 15 22 29</td> <td style="padding: 5px;">Thứ năm 5 12 19 26</td> <td style="padding: 5px;">Thứ năm 4 11 18 25</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Thứ sáu 2 9 16 23 30</td> <td style="padding: 5px;">Thứ sáu 6 13 20 27</td> <td style="padding: 5px;">Thứ sáu 5 12 19 26</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Thứ bảy 3 10 17 24 31</td> <td style="padding: 5px;">Thứ bảy 7 14 21 28</td> <td style="padding: 5px;">Thứ bảy 6 13 20 27</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Chủ nhật 4 11 18 25</td> <td style="padding: 5px;">Chủ nhật 1 8 15 22 29</td> <td style="padding: 5px;">Chủ nhật 7 14 21 28</td> </tr> </tbody> </table> Xem tờ lịch trên rồi cho biết: a) Ngày 3 tháng 2 là thứ mấy ? Ngày đầu tiên của tháng 3 là thứ mấy ? b) Thứ hai đầu tiên của tháng 1 là ngày nào ? Tháng 2 có mấy ngày thứ bảy ? Đó là các ngày nào ?	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Thứ hai 5 12 19 26	Thứ hai 2 9 16 23	Thứ hai 1 8 15 22 29	Thứ ba 6 13 20 27	Thứ ba 3 10 17 24	Thứ ba 2 9 16 23 30	Thứ tư 7 14 21 28	Thứ tư 4 11 18 25	Thứ tư 3 10 17 24 31	Thứ năm 1 8 15 22 29	Thứ năm 5 12 19 26	Thứ năm 4 11 18 25	Thứ sáu 2 9 16 23 30	Thứ sáu 6 13 20 27	Thứ sáu 5 12 19 26	Thứ bảy 3 10 17 24 31	Thứ bảy 7 14 21 28	Thứ bảy 6 13 20 27	Chủ nhật 4 11 18 25	Chủ nhật 1 8 15 22 29	Chủ nhật 7 14 21 28
Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3																								
Thứ hai 5 12 19 26	Thứ hai 2 9 16 23	Thứ hai 1 8 15 22 29																								
Thứ ba 6 13 20 27	Thứ ba 3 10 17 24	Thứ ba 2 9 16 23 30																								
Thứ tư 7 14 21 28	Thứ tư 4 11 18 25	Thứ tư 3 10 17 24 31																								
Thứ năm 1 8 15 22 29	Thứ năm 5 12 19 26	Thứ năm 4 11 18 25																								
Thứ sáu 2 9 16 23 30	Thứ sáu 6 13 20 27	Thứ sáu 5 12 19 26																								
Thứ bảy 3 10 17 24 31	Thứ bảy 7 14 21 28	Thứ bảy 6 13 20 27																								
Chủ nhật 4 11 18 25	Chủ nhật 1 8 15 22 29	Chủ nhật 7 14 21 28																								

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Tiền Việt Nam	1) Nhận biết các đồng tiền: tờ 2000 đồng, tờ 5000 đồng, tờ 10 000 đồng, tờ 20 000 đồng, tờ 50 000 đồng, tờ 100 000 đồng. 2) Biết đổi tiền, tính toán trong một số trường hợp đơn giản.	2) <i>Ví dụ 1.</i> Phải lấy các tờ giấy bạc nào để được số tiền ở bên phải ?  <i>Ví dụ 2.</i> Mẹ mua cho Lan một chiếc cặp sách giá 15 000 đồng và một bộ quần áo giá 25 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền ?
III. YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Góc vuông, góc không vuông	1) Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Góc vuông đỉnh A; cạnh AB, AC. 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Ví dụ 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: Số góc vuông có trong hình dưới đây là:  A. 2 C. 4 B. 3 D. 5 2) Biết dùng ê ke để xác định góc vuông, góc không vuông. 2) Ví dụ. Dùng ê ke kiểm tra trong hình sau có mấy góc vuông ? 
2. Hình chữ nhật	1) Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật: Hình chữ nhật có 4 góc vuông, có 2 cạnh dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn bằng nhau.	1) Ví dụ. Trong các hình dưới đây: 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết tính chu vi hình chữ nhật (theo quy tắc). 3) Biết tính diện tích hình chữ nhật (theo quy tắc).	a) Hình nào là hình chữ nhật ? b) Dùng ê ke kiểm tra xem trong mỗi hình có mấy góc vuông ? 2) Ví dụ. Tính chu vi hình chữ nhật có: a) Chiều dài 10cm, chiều rộng 5cm; b) Chiều dài 2dm, chiều rộng 13cm. 3) Ví dụ. Tính diện tích hình chữ nhật, biết: a) Chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm; b) Chiều dài 2dm, chiều rộng 9cm.
3. Hình vuông	1) Biết một số đặc điểm của hình vuông: Hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.	1) Ví dụ. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình để được hình vuông.  

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ										
	2) Biết tính chu vi hình vuông (theo quy tắc). 3) Biết tính diện tích hình vuông (theo quy tắc).	2) Ví dụ. Viết vào ô trống (theo mẫu): <table><tr><td>Cạnh hình vuông</td><td>8cm</td><td>12cm</td><td>31cm</td><td>15cm</td></tr><tr><td>Chu vi hình vuông</td><td>$8 \times 4 = 32 \text{ (cm)}$</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> 3) Ví dụ. Tính diện tích hình vuông có cạnh là 7cm.	Cạnh hình vuông	8cm	12cm	31cm	15cm	Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32 \text{ (cm)}$			
Cạnh hình vuông	8cm	12cm	31cm	15cm								
Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32 \text{ (cm)}$											
4. Điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng	1) Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của đoạn thẳng.	1) Ví dụ 1. Trong hình bên: a) M là điểm ở giữa hai điểm nào ? b) N là điểm ở giữa hai điểm nào ? c) O là điểm ở giữa hai điểm nào ?  Ví dụ 2. Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng BC, GE, AD, IK. 										

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản: đoạn thẳng vẽ trên giấy kẻ ô li, số đo độ dài đoạn thẳng là số chẵn (2cm, 4cm, 6cm,...).	2)  Ví dụ 1. Xác định trung điểm đoạn thẳng AB và đoạn thẳng MN (tô đậm các trung điểm đó trên hình vẽ). Ví dụ 2. Đo độ dài đoạn thẳng CD rồi xác định trung điểm của đoạn thẳng CD. 
5. Hình tròn	1) Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn.	1) Ví dụ. Nêu tên các bán kính, đường kính có trong mỗi hình tròn. a)  b) 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết dùng com pa để vẽ hình tròn. 3) Biết vẽ bán kính, đường kính của một hình tròn cho trước (có tâm đã xác định).	2) Ví dụ. Em hãy vẽ hình tròn có: a) Tâm O, bán kính 2cm; b) Tâm I, bán kính 3cm. 3) Ví dụ. Vẽ bán kính OM, đường kính CD trong hình tròn sau: 

IV. GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN

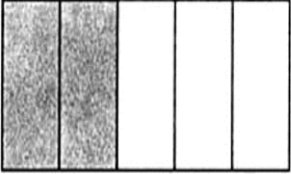
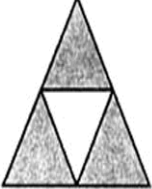
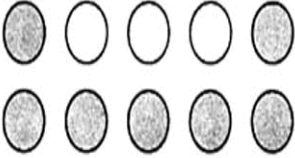
1. Bài toán vận dụng các kiến thức về phép nhân và phép chia	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán giải bằng một bước tính, trong đó có các bài toán về: a) Áp dụng trực tiếp phép nhân, phép chia. b) Gấp một số lên nhiều lần, giảm đi một số lần.	a) Ví dụ - Mỗi can có 8 l dầu. Hỏi 10 can như thế có bao nhiêu lít dầu ? - Có 28 quả cam chia đều cho 4 bạn. Hỏi mỗi bạn được mấy quả cam ? b) Ví dụ. Lan có 8 cái tem. Số tem của Huệ gấp 6 lần số tem của Lan. Hỏi Huệ có bao nhiêu cái tem ?
--	---	---

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	c) Tìm một trong các phần bằng nhau của một số. d) So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.	c) <i>Ví dụ.</i> Dũng gấp được 24 cái thuyền. Số thuyền do bạn Hùng gấp được bằng $\frac{1}{3}$ số thuyền do Dũng gấp được. Hỏi Hùng gấp được bao nhiêu cái thuyền ? d) <i>Ví dụ.</i> Trong vườn có 5 cây cau và 20 cây cam. Hỏi số cây cam gấp mấy lần số cây cau ?
2. Bài toán giải bằng hai bước tính	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán liên quan đến rút về đơn vị, bài toán có nội dung hình học.	<i>Ví dụ 1.</i> Lan có 8 cái tem, Huệ có nhiều gấp 6 lần số tem của Lan. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu cái tem ? <i>Ví dụ 2.</i> Một tổ đào nương đào được 45m nương trong 3 ngày. Hỏi trong 7 ngày tổ đó đào được bao nhiêu mét nương ? (Mức đào mỗi ngày như nhau) <i>Ví dụ 3.</i> Một hình chữ nhật có chiều dài 19cm, chiều rộng kém chiều dài 10cm. Hãy tính diện tích hình chữ nhật đó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. SỐ HỌC		
A. SỐ TỰ NHIÊN, CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN		
1. Đọc, viết, so sánh các số tự nhiên	1) Biết đọc, viết các số đến lớp triệu. 2) Biết so sánh các số có đến sáu chữ số; biết sắp xếp bốn số tự nhiên có không quá sáu chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.	1) Ví dụ a) Đọc các số: 32 640 507; 1 002 001. b) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp: 5 000 000 000: Năm nghìn triệu hay ... tỉ. 2) Ví dụ. Viết các số: 76981; 71968; 78196; 78619 theo thứ tự từ bé đến lớn.
2. Dãy số tự nhiên và hệ thập phân	1) Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên: - Nếu thêm 1 vào một số tự nhiên thì được số tự nhiên liền sau nó, bớt 1 ở một số tự nhiên (khác 0) thì được số tự nhiên liền trước nó.	1) Ví dụ 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; ... là dãy số tự nhiên.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Số 0 là số tự nhiên bé nhất. Không có số tự nhiên lớn nhất (dãy số tự nhiên kéo dài mãi). 2) Nhận biết các hàng trong mỗi lớp. Biết giá trị của mỗi chữ số theo vị trí của nó trong mỗi số.	2) Ví dụ Nêu giá trị của chữ số 5 trong số 5 842 769.
3. Phép cộng, phép trừ các số tự nhiên	1) Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ các số có đến sáu chữ số, không nhớ hoặc có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp. 2) Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng các số tự nhiên trong thực hành tính. 3) Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn (dạng đơn giản).	1) Ví dụ. Đặt tính rồi tính: a) $367589 + 541708$; b) $647253 - 285749$. 2) Ví dụ. Tính bằng cách thuận tiện nhất: $921 + 898 + 2079$ 3) Ví dụ. Tính nhẩm: a) $2000 + 3500$; b) $4600 - 2000$.
4. Phép nhân, phép chia các số tự nhiên	1) Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có nhiều chữ số với các số có không quá ba chữ số (tích có không quá sáu chữ số).	1) Ví dụ. Đặt tính rồi tính: a) 435×253; b) 563×308.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và tính chất nhân một tổng với một số trong thực hành tính. 3) Biết đặt tính và thực hiện phép chia số có nhiều chữ số cho số có không quá hai chữ số (thương có không quá ba chữ số). 4) Biết nhân nhẩm với 10; 100; 1000; chia nhẩm cho 10; 100; 1000.	2) Ví dụ. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $36 \times 25 \times 4$; b) $215 \times 86 + 215 \times 14$. 3) Ví dụ. Đặt tính rồi tính: $13498 : 32$ 4) Ví dụ. Tính nhẩm: a) 300×600; b) 256×1000; c) $2002000 : 1000$.
5. Dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3	Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3 trong một số tình huống đơn giản.	Ví dụ 1. Trong các số: 7435; 4568; 67 914; 2050; 35 766: a) Số nào chia hết cho 2 ? b) Số nào chia hết cho 5 ? Ví dụ 2. Trong các số: 231; 108; 5643; 2010; 1999: a) Số nào chia hết cho 3 ? b) Số nào chia hết cho 9 ?
6. Biểu thức chứa chữ	Nhận biết và tính được giá trị của biểu thức chứa một, hai, hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản).	Ví dụ a) Tính giá trị của biểu thức $4 \times a$ với $a = 8$. b) Tính giá trị của biểu thức $2 \times a + b$ với $a = 2$ và $b = 5$. c) Tính giá trị của biểu thức $m - (n + p)$ với $m = 10$, $n = 2$, $p = 4$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
B. PHÂN SỐ		
1. Khái niệm ban đầu về phân số	Nhận biết khái niệm ban đầu về phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100.	Ví dụ. Viết rồi đọc phân số chỉ phần tô đậm trong mỗi hình dưới đây:  Hình 1  Hình 2  Hình 3  Hình 4
2. Tính chất cơ bản của phân số và một số ứng dụng	1) Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.	1) Ví dụ. Viết số thích hợp vào ô trống: $\frac{2}{3} = \frac{\square}{6};$ $\frac{18}{60} = \frac{3}{\square}$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Nhận ra hai phân số bằng nhau. 3) Biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản. 4) Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản.	2) Ví dụ. Trong các phân số $\frac{20}{36}$; $\frac{15}{18}$; $\frac{45}{25}$; $\frac{35}{63}$, phân số nào bằng $\frac{5}{9}$? 3) Ví dụ. Rút gọn các phân số: $\frac{18}{27}$; $\frac{36}{10}$; $\frac{4}{100}$; $\frac{75}{300}$. 4) Ví dụ 1. Quy đồng mẫu số các phân số: $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$; $\frac{3}{8}$ và $\frac{5}{12}$. Ví dụ 2. Quy đồng mẫu số các phân số: $\frac{3}{4}$ và $\frac{7}{8}$; $\frac{9}{25}$ và $\frac{16}{75}$; $\frac{3}{8}$ và $\frac{19}{24}$.
3. So sánh hai phân số	1) Biết so sánh hai phân số cùng mẫu số.	1) Ví dụ. So sánh các phân số: $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{7}$; $\frac{9}{10}$ và $\frac{11}{10}$; $\frac{25}{19}$ và $\frac{22}{19}$.

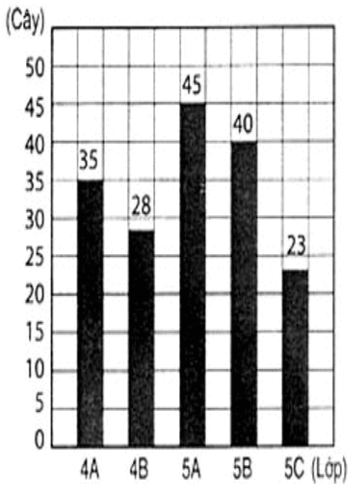
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết so sánh hai phân số khác mẫu số. 3) Biết viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.	2) Ví dụ. So sánh các phân số: $\frac{2}{3} \text{ và } \frac{4}{5}; \quad \frac{8}{9} \text{ và } \frac{9}{10}; \quad \frac{3}{4} \text{ và } \frac{6}{12}.$ 3) Ví dụ. Viết các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: a) $\frac{6}{7}; \frac{4}{5}; \frac{5}{7};$ b) $\frac{2}{3}; \frac{5}{6}; \frac{3}{4}.$
4. Phép cộng phân số	1) Biết thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số. 2) Biết thực hiện phép cộng hai phân số khác mẫu số. 3) Biết cộng một phân số với một số tự nhiên.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{5} + \frac{3}{5}; \quad \frac{6}{11} + \frac{3}{11}.$ 2) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{3} + \frac{3}{4}; \quad \frac{4}{25} + \frac{3}{5}.$ 3) Ví dụ. Tính: $3 + \frac{2}{3}; \quad \frac{3}{4} + 5.$
5. Phép trừ phân số	1) Biết thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{7}{9} - \frac{2}{9}; \quad \frac{9}{5} - \frac{3}{5}.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết thực hiện phép trừ hai phân số khác mẫu số. 3) Biết thực hiện phép trừ một số tự nhiên cho một phân số; một phân số cho một số tự nhiên.	2) Ví dụ. Tính: $\frac{4}{7} - \frac{2}{5}; \quad \frac{5}{6} - \frac{3}{8}.$ 3) Ví dụ. Tính: $3 - \frac{1}{2}; \quad \frac{16}{5} - 3.$
6. Phép nhân phân số	1) Biết thực hiện phép nhân hai phân số. 2) Biết nhân một phân số với một số tự nhiên.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{3} \times \frac{4}{5}; \quad \frac{2}{9} \times \frac{1}{2}.$ 2) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{7} \times 4.$
7. Phép chia phân số	1) Biết thực hiện phép chia hai phân số (bằng cách nhân phân số thứ nhất với phân số thứ hai "đảo ngược"). 2) Biết thực hiện phép chia phân số trong trường hợp phép chia đó có số chia là số tự nhiên.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{4}{7} : \frac{3}{5}; \quad \frac{8}{7} : \frac{3}{4}; \quad \frac{1}{3} : \frac{1}{2}.$ 2) Ví dụ. Tính: $\frac{3}{8} : 4; \quad \frac{5}{7} : 3; \quad \frac{1}{2} : 5.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
8. Biểu thức với phân số	Biết tính giá trị của biểu thức các phân số theo các quy tắc như đối với số tự nhiên.	<i>Ví dụ 1.</i> Tính: $\frac{1}{3} + \frac{1}{2} - \frac{1}{5}$. <i>Ví dụ 2.</i> Tính: $\frac{1}{3} \times \frac{1}{2} : \frac{1}{5}$.
9. Tìm một thành phần trong phép tính	Biết tìm một thành phần chưa biết trong phép tính (như đối với số tự nhiên).	<i>Ví dụ.</i> Tìm x : a) $x + \frac{1}{3} = \frac{5}{6}$; b) $x - \frac{1}{3} = \frac{3}{4}$; c) $\frac{5}{6} - x = \frac{1}{2}$; d) $x \times \frac{3}{5} = \frac{4}{7}$; e) $x : \frac{2}{3} = \frac{3}{4}$; g) $\frac{3}{5} : x = \frac{3}{4}$.
C. TỈ SỐ		
	1) Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại. 2) Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Viết tỉ số của a và b , biết: $a = 2$; $b = 3$. <i>Ví dụ 2.</i> Trong một tổ có 5 bạn trai và 6 bạn gái. a) Viết tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ. b) Viết tỉ số của số bạn gái và số bạn của cả tổ. 2) <i>Ví dụ 1.</i> Trên bản đồ tỉ lệ 1: 1000, mỗi độ dài 1mm, 1cm, 1dm ứng với độ dài thật nào cho dưới đây ? 1000dm; 1000cm; 1000mm

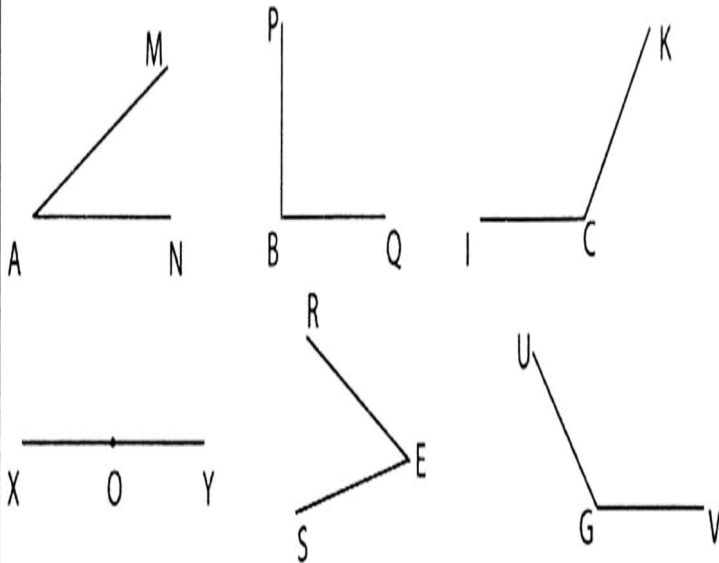
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Ví dụ 2. Quãng đường từ A đến B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100000, quãng đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

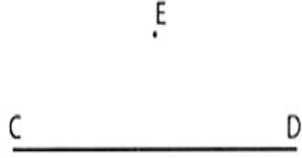
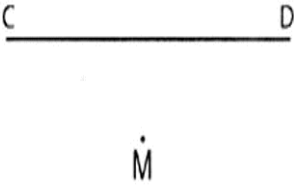
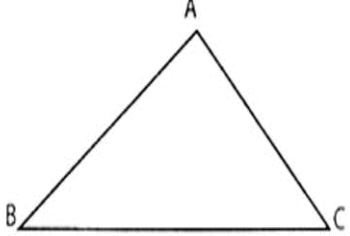
D. YẾU TỐ THỐNG KÊ

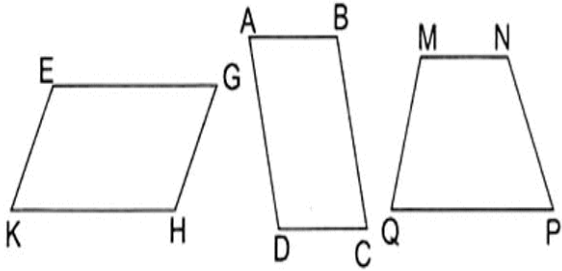
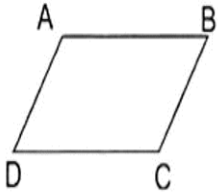
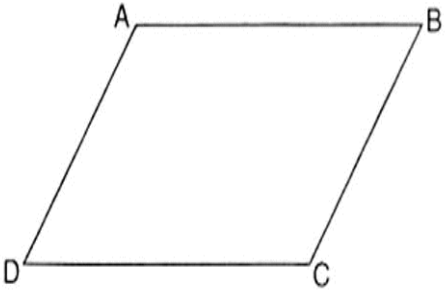
1) Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số. 2) Bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột.	1) Ví dụ. Tìm số trung bình cộng của các số sau: 36; 42 và 57. 2) Ví dụ. Biểu đồ dưới đây nói về số cây của khối lớp Bốn và khối lớp Năm đã trồng: SỐ CÂY CỦA KHỐI LỚP BỐN VÀ KHỐI LỚP NĂM ĐÃ TRỒNG  <table border="1"> <caption>Số cây của khối lớp Bốn và khối lớp Năm đã trồng</caption> <thead> <tr> <th>Lớp</th> <th>Số cây</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>4A</td> <td>35</td> </tr> <tr> <td>4B</td> <td>28</td> </tr> <tr> <td>5A</td> <td>45</td> </tr> <tr> <td>5B</td> <td>40</td> </tr> <tr> <td>5C</td> <td>23</td> </tr> </tbody> </table> Nhìn vào biểu đồ trên, hãy trả lời các câu hỏi sau: a) Những lớp nào đã tham gia trồng cây ? b) Lớp 4A trồng được bao nhiêu cây ? Lớp 5B trồng được bao nhiêu cây ? Lớp 5C trồng được bao nhiêu cây ?	Lớp	Số cây	4A	35	4B	28	5A	45	5B	40	5C	23
Lớp	Số cây												
4A	35												
4B	28												
5A	45												
5B	40												
5C	23												

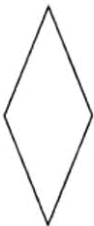
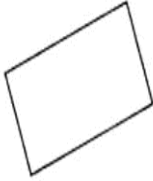
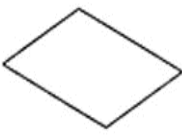
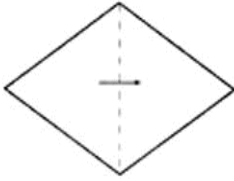
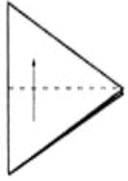
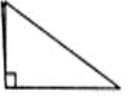
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	5) Biết ước lượng khối lượng của một vật trong trường hợp đơn giản.	5) Ví dụ. Viết "2kg" hoặc "2 tạ" hoặc "2 tấn" vào chỗ chấm cho thích hợp. a) Con bò cân nặng ... b) Con gà cân nặng ... c) Con voi cân nặng ...
2. Diện tích	1) Biết dm^2, m^2, km^2 là những đơn vị đo diện tích. Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học. 2) Biết mối quan hệ giữa m^2 và cm^2, m^2 và km^2, dm^2 và cm^2, dm^2 và m^2. 3) Biết chuyển đổi số đo diện tích.	1) Ví dụ 1. Đọc: 32 dm^2; 1980 m^2; 470 km^2. Ví dụ 2. Viết số đo diện tích: Một trăm linh hai đề-xi-mét vuông. Chín trăm chín mươi mét vuông. Hai nghìn không trăm linh một ki-lô-mét vuông. 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $1 \text{ m}^2 = \dots \text{ dm}^2$ $1 \text{ km}^2 = \dots \text{ m}^2$ $1 \text{ m}^2 = \dots \text{ cm}^2$ $1 \text{ dm}^2 = \dots \text{ cm}^2$ 3) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $48 \text{ m}^2 = \dots \text{ dm}^2$ $13 \text{ dm}^2 29 \text{ cm}^2 = \dots \text{ cm}^2$ $2\,000\,000 \text{ m}^2 = \dots \text{ km}^2$ $\frac{1}{10} \text{ m}^2 = \dots \text{ cm}^2$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học. 5) Biết ước lượng số đo diện tích trong trường hợp đơn giản.	4) <i>Ví dụ.</i> Tính: $760\text{dm}^2 + 98\text{dm}^2; \quad 257\text{m}^2 \times 60;$ $1876\text{km}^2 - 190\text{km}^2; \quad 1984\text{km}^2 : 4.$ 5) <i>Ví dụ.</i> Chọn ra số đo thích hợp chỉ: a) Diện tích lớp học: 81cm^2; 900dm^2; 42m^2; b) Diện tích nước Việt Nam: $5\,000\,000\text{m}^2; 324\,000\text{dm}^2; 330\,991\text{km}^2.$
3. Thời gian	1) Biết các đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ. 2) Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm. 3) Biết chuyển đổi số đo thời gian. 4) Biết thực hiện phép tính với các số đo thời gian (có một tên đơn vị). 5) Biết xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào.	1) và 2) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $1\text{ phút} = \dots \text{ giây}; \quad 1\text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm}.$ 3) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $7\text{ phút} = \dots \text{ giây} \quad 420\text{ giây} = \dots \text{ phút} \quad 2\text{ phút } 15\text{ giây} = \dots \text{ giây}$ $5\text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm} \quad 1500\text{ năm} = \dots \text{ thế kỉ} \quad 3\text{ giờ } 25\text{ phút} = \dots \text{ phút}$ $\frac{1}{2}\text{ giờ} = \dots \text{ phút} \quad 240\text{ giờ} = \dots \text{ phút}$ 4) <i>Ví dụ.</i> Tính: $495\text{ giây} + 60\text{ giây}; \quad 184\text{ giây} \times 8.$ 5) <i>Ví dụ.</i> Bác Hồ sinh năm 1890. Bác Hồ sinh vào thế kỉ nào ?

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III. YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Góc nhọn, góc tù, góc bẹt	Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt.	Ví dụ. Trong các góc sau đây, góc nào là góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt ? 
2. Hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song	1) Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.	1) Ví dụ. Cho hình chữ nhật ABCD.  a) Hãy ghi tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau. b) Hãy ghi tên từng cặp cạnh song song với nhau.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc; hai đường thẳng song song (bằng thước thẳng và ê ke).	2) <i>Ví dụ 1.</i> Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng CD cho trước.  <i>Ví dụ 2.</i> Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm M và song song với đường thẳng CD cho trước.  3) Biết vẽ đường cao của một hình tam giác (trong trường hợp đơn giản). 3) <i>Ví dụ.</i> Hãy vẽ đường cao AH của hình tam giác ABC: 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Hình bình hành	1) Nhận biết được hình bình hành và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính chu vi và diện tích của hình bình hành.	1) Ví dụ 1. Trong các hình sau, hình nào là hình bình hành ?  Ví dụ 2. Cho hình bình hành ABCD. Hãy ghi tên: a) Hai cặp cạnh đối diện song song; b) Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau.  Ví dụ 1. Tính chu vi hình bình hành ABCD biết $AB = 5\text{cm}$, $BC = 3\text{cm}$.  Ví dụ 2. Tính diện tích hình bình hành biết độ dài đáy là 40cm; chiều cao là 34cm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Hình thoi	1) Nhận biết được hình thoi và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính diện tích của hình thoi.	1) Ví dụ 1. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thoi ?  Hình 1  Hình 2  Hình 3  Hình 4 Ví dụ 2. Gấp tờ giấy hình thoi (theo hình vẽ) để kiểm tra các đặc điểm sau đây của hình thoi: - Bốn cạnh đều bằng nhau; - Hai đường chéo vuông góc với nhau; - Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.    2) Ví dụ. Tính diện tích hình thoi biết độ dài các đường chéo là 8dm và 20dm.

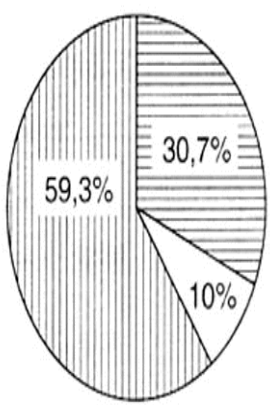
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các số tự nhiên hoặc phân số, trong đó có các bài toán về: 1) Tìm số trung bình cộng. 2) Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó. 3) Tìm phân số của một số. 4) Tìm hai số biết tổng và tỉ số của hai số đó. 5) Tìm hai số biết hiệu và tỉ số của hai số đó.	1) Ví dụ. Lớp 1A có 33 học sinh, lớp 1B có 34 học sinh, lớp 1C có 35 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ? 2) Ví dụ. Lớp 4A có 35 học sinh, số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 3 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nam và bao nhiêu học sinh nữ ? 3) Ví dụ. Một rổ cam có 12 quả cam. Hỏi $\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là bao nhiêu quả ? 4) Ví dụ. Lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh gái. Tìm số học sinh trai và số học sinh gái của lớp học đó. 5) Ví dụ. Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. SỐ HỌC		
A. BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ		
1. Giới thiệu phân số thập phân	1) Nhận biết được phân số thập phân. 2) Biết đọc, viết các phân số thập phân.	1) <i>Ví dụ.</i> Phân số nào là phân số thập phân ? $\frac{3}{7}$; $\frac{9}{10}$; $\frac{100}{34}$; $\frac{17}{1000}$; $\frac{269}{2000}$. 2) <i>Ví dụ.</i> Viết các phân số thập phân: bảy phần mười; hai mươi phần trăm; một phần triệu.
2. Hỗn số	1) Nhận biết được hỗn số và biết hỗn số có phần nguyên và phần phân số. 2) Biết đọc, viết hỗn số. 3) Biết chuyển một hỗn số thành một phân số.	1) và 2) <i>Ví dụ</i> a)  Viết: $2\frac{3}{4}$ Đọc: hai và ba phần tư b) $2\frac{3}{4}$ có phần nguyên là 2, phần phân số là $\frac{3}{4}$, phần phân số bé hơn 1. 3) <i>Ví dụ.</i> Chuyển mỗi hỗn số sau thành phân số: $2\frac{1}{3}$; $4\frac{2}{5}$; $12\frac{7}{10}$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
B. SỐ THẬP PHÂN, CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN		
1. Khái niệm ban đầu về số thập phân	1) Biết nhận dạng số thập phân. 2) Biết số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân. 3) Biết đọc và viết số thập phân. 4) Biết viết số thập phân khi biết số đơn vị của mỗi hàng trong phần nguyên, phần thập phân. 5) Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân thì viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại.	1) Ví dụ. 0,1; 0,07; 2,8; 9,572; ... là các số thập phân. 2) Ví dụ. Nêu phần nguyên và phần thập phân của mỗi số sau: 7,98; 25,477; 0,307. 3) Ví dụ. Đọc số thập phân; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị của mỗi chữ số trong số thập phân đó: 1,7; 2,35; 28,364; 900,90. 4) Ví dụ. Viết số thập phân có: Năm mươi lăm đơn vị, năm phần mười, năm phần trăm, năm phần nghìn. 5) Ví dụ 1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: $7\text{dm} = \frac{7}{10}\text{m} = \dots \text{m};$ $6\text{g} = \frac{6}{1000}\text{kg} = \dots \text{kg};$ $8\text{m } 56\text{cm} = 8\frac{56}{100}\text{m} = \dots \text{m}.$ Ví dụ 2. Viết các số đo sau thành số đo dưới dạng phân số thập phân có đơn vị là mét: a) 3,4dm; b) 21,5dm; c) 236cm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính.	3) Ví dụ. a) Tính bằng cách thuận tiện nhất: $7,38 \times 1,25 \times 80$. b) Tính bằng hai cách: $(6,75 + 3,25) \times 4,2;$ $7,8 \times 0,35 + 0,35 \times 3,2.$
5. Phép chia các số thập phân	1) Biết thực hiện phép chia, thương là số tự nhiên hoặc số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân, trong một số trường hợp: - Chia số thập phân cho số tự nhiên - Chia số tự nhiên cho số tự nhiên, thương tìm được là một số thập phân - Chia số tự nhiên cho số thập phân - Chia số thập phân cho số thập phân 2) Biết chia nhẩm một số thập phân cho 10; 100; 1000 hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001.	1) Ví dụ. Tính: a) $67,2 : 7;$ $135,5 : 25.$ b) $23 : 4;$ $882 : 36.$ c) $9 : 4,5;$ $2 : 12,5.$ d) $17,55 : 3,9;$ $8,216 : 5,2.$ 2) Ví dụ. Tính nhẩm: a) $43,2 : 10;$ $2,07 : 10;$ $2,23 : 100.$ b) $32 : 0,1;$ $934 : 0,01;$ $0,225 : 0,001.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết tính giá trị của các biểu thức số thập phân có đến ba dấu phép tính. 4) Biết tìm một thành phần chưa biết của phép nhân hoặc phép chia với số thập phân.	3) Ví dụ. Tính: a) $38,95 + 12,7 \times 3,2$; b) $(128,4 - 73,2) : 2,4 - 18,32$; c) $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32$. 4) Ví dụ. Tìm x: a) $x \times 1,8 = 72$; b) $x : 2,5 = 4,02$; c) $25 : x = 1,25$.
6. Tỉ số phần trăm	1) Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại. 2) Biết đọc, viết tỉ số phần trăm. 3) Biết viết một số phân số thành tỉ số phần trăm và viết tỉ số phần trăm thành phân số.	1) Ví dụ. Ở một trường tiểu học, cứ 100 học sinh thì có 30 học sinh giỏi. Tỉ số phần trăm giữa số học sinh giỏi và số học sinh của toàn trường là 30%. 2) Ví dụ. "Ba mươi phần trăm" viết là: 30%; đọc là: ba mươi phần trăm. 3) Ví dụ a) Viết $\frac{1}{2}$ thành tỉ số phần trăm: $\frac{1}{2} = \frac{50}{100} = 50\%.$ b) Viết 75% dưới dạng phân số tối giản: $75\% = \frac{75}{100} = \frac{3}{4}$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết thu thập và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt.	2) Ví dụ. Biểu đồ hình quạt dưới đây cho biết về tỉ số phần trăm các loại sách trong thư viện của một trường tiểu học:  Truyện thiếu nhi Sách giáo khoa và sách tham khảo Các loại sách khác  Hãy đọc tỉ số phần trăm của mỗi loại sách trên biểu đồ.

II. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG

1. Bảng đơn vị đo độ dài (bổ sung)	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo độ dài trong bảng đơn vị đo độ dài.	1) Ví dụ a) Viết theo mẫu:
------------------------------------	---	--

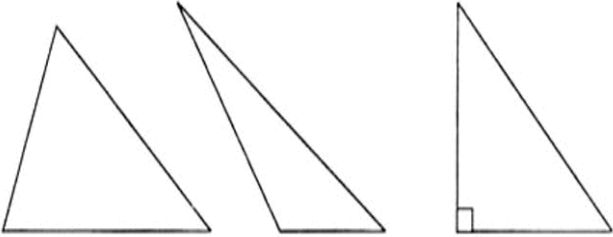
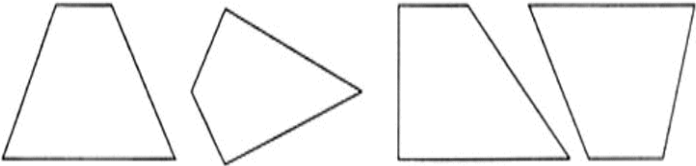
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																													
		<table><tr><th colspan="3">Lớn hơn mét</th><th>Mét</th><th colspan="3">Bé hơn mét</th></tr><tr><th>km</th><th>hm</th><th>dam</th><th>m</th><th>dm</th><th>cm</th><th>mm</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td>1m $= 10\text{dm}$ $= \frac{1}{10}\text{dam}$</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> b) Trong bảng đơn vị đo độ dài: - Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ? - Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ? 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: <table><tr><td>a) $135\text{m} = \dots \text{dm}$</td><td>$8300\text{cm} = \dots \text{m}$</td></tr><tr><td>$15\text{km} = \dots \text{m}$</td><td>$150\text{mm} = \dots \text{cm}$</td></tr><tr><td>b) $4\text{km } 37\text{m} = \dots \text{m}$</td><td>$354\text{dm} = \dots \text{m } \dots \text{dm}$</td></tr><tr><td>$8\text{cm } 5\text{mm} = \dots \text{mm}$</td><td>$3040\text{m} = \dots \text{km } \dots \text{m}$</td></tr></table> 3) Ví dụ. Trên tuyến đường sắt Thống Nhất, quãng đường từ Hà Nội đến Đà Nẵng dài 791km, quãng đường từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài hơn quãng đường đó 144km. Hỏi:	Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét			km	hm	dam	m	dm	cm	mm				1m $= 10\text{dm}$ $= \frac{1}{10}\text{dam}$				a) $135\text{m} = \dots \text{dm}$	$8300\text{cm} = \dots \text{m}$	$15\text{km} = \dots \text{m}$	$150\text{mm} = \dots \text{cm}$	b) $4\text{km } 37\text{m} = \dots \text{m}$	$354\text{dm} = \dots \text{m } \dots \text{dm}$	$8\text{cm } 5\text{mm} = \dots \text{mm}$	$3040\text{m} = \dots \text{km } \dots \text{m}$
Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét																											
km	hm	dam	m	dm	cm	mm																									
			1m $= 10\text{dm}$ $= \frac{1}{10}\text{dam}$																												
a) $135\text{m} = \dots \text{dm}$	$8300\text{cm} = \dots \text{m}$																														
$15\text{km} = \dots \text{m}$	$150\text{mm} = \dots \text{cm}$																														
b) $4\text{km } 37\text{m} = \dots \text{m}$	$354\text{dm} = \dots \text{m } \dots \text{dm}$																														
$8\text{cm } 5\text{mm} = \dots \text{mm}$	$3040\text{m} = \dots \text{km } \dots \text{m}$																														
	2) Biết chuyển đổi các đơn vị đo độ dài: a) Từ số đo có một tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị khác. b) Từ số đo có hai tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị và ngược lại. 3) Biết thực hiện phép tính với các số đo độ dài và vận dụng trong giải quyết một số tình huống thực tế.																														

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																					
		a) Đường sắt từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài bao nhiêu ki-lô-mét ? b) Đường sắt từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?																					
2. Bảng đơn vị đo khối lượng	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo khối lượng trong bảng đơn vị đo khối lượng.	1) Ví dụ a) Viết theo mẫu: <table><tr><th colspan="3">Lớn hơn ki-lô-gam</th><th>Ki-lô-gam</th><th colspan="3">Bé hơn ki-lô-gam</th></tr><tr><td>tấn</td><td>tạ</td><td>yến</td><td>kg</td><td>hg</td><td>dag</td><td>g</td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td>1kg = 10hg = $\frac{1}{10}$ yến</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> b) Trong bảng đơn vị đo khối lượng: - Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ? - Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ?	Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam			tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g				1kg = 10hg = $\frac{1}{10}$ yến			
Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam																			
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g																	
			1kg = 10hg = $\frac{1}{10}$ yến																				

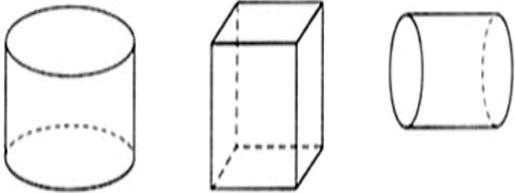
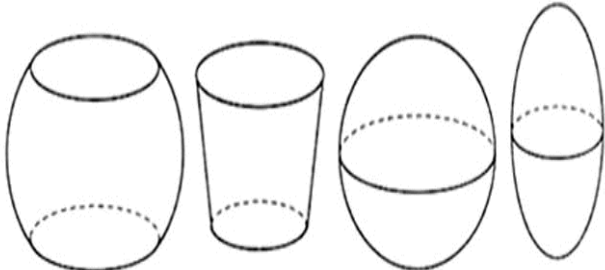
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết chuyển đổi các đơn vị đo khối lượng: a) Từ số đo có một tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị khác. b) Từ số đo có hai tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị và ngược lại. 3) Biết thực hiện phép tính với các số đo khối lượng và vận dụng trong giải quyết một số tình huống thực tế.	2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) 18 tạ = ... kg 4300kg = ... tạ 35 tấn = ... kg 65000kg = ... tấn b) 2kg 326g = ... g 4008g = ... kg ... g 6kg 3g = ... g 9350kg = ... tấn ... kg 3) Ví dụ. Một cửa hàng trong ba ngày bán được 1 tấn đường. Ngày đầu bán được 300kg. Ngày thứ hai bán gấp 2 lần ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?
3. Diện tích	1) Biết dam², hm², mm² là những đơn vị đo diện tích; ha là đơn vị đo diện tích ruộng đất. Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học.	1) Ví dụ a) Đọc: 29 mm²; 105dam²; 4925hm². b) Viết số đo diện tích: Một trăm sáu mươi tám mi-li-mét vuông. Mười tám nghìn chín trăm đề-ca-mét vuông. Ba nghìn sáu trăm hai mươi héc-tô-mét vuông.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đơn vị đo diện tích. 3) Biết chuyển đổi đơn vị đo diện tích: a) Từ số đo có một tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị khác. b) Từ số đo có hai tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị và ngược lại. 4) Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích.	2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) $1\text{km}^2 = \dots \text{hm}^2$; $1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2 = \frac{1}{\dots} \text{dam}^2$ b) $1\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$; $1\text{ha} = \dots \text{m}^2$. 3) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) $8\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$; $20\,000\text{m}^2 = \dots \text{dam}^2$; $9\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$. b) $12\text{m}^2 9\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$; $150\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2 \dots \text{cm}^2$; $709\text{mm}^2 = \dots \text{cm}^2 \dots \text{mm}^2$. 4) Ví dụ. Tính: $896\text{mm}^2 - 159\text{mm}^2$; $1270\text{km}^2 \times 8$.
4. Thể tích	1) Biết cm^3, dm^3, m^3 là những đơn vị đo thể tích. Biết đọc, viết các số đo thể tích theo những đơn vị đo đã học.	1) Ví dụ a) Đọc các số đo: 76cm^3; $85,08\text{dm}^3$; $\frac{4}{5}\text{m}^3$; $0,911\text{m}^3$. b) Viết các số đo thể tích: Bảy nghìn hai trăm mét khối. Một phần tám đề-xi-mét khối. Hai mươi tư phẩy năm xăng-ti-mét khối.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết cách thực hiện phép cộng, phép trừ các số đo thời gian (có đến hai tên đơn vị). 4) Biết cách thực hiện phép nhân, phép chia số đo thời gian (có đến hai tên đơn vị) với (cho) một số tự nhiên khác 0.	b) 60 giờ = ... ngày ... giờ 182 phút = ... giờ ... phút 75 giây = ... phút ... giây 3) Ví dụ. Tính: a) 3 giờ 5 phút + 6 giờ 32 phút 12 phút 43 giây + 5 phút 37 giây b) 15 giờ 55 phút - 13 giờ 10 phút 3 phút 20 giây - 2 phút 45 giây 4) Ví dụ. Tính: a) 3 giờ 12 phút $\times$ 3 b) 24 phút 12 giây : 4 12 phút 25 giây $\times$ 5 7 giờ 40 phút : 4
6. Vận tốc	Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động; tên gọi, kí hiệu của một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ, m/phút, m/giây).	Ví dụ. Một ô tô đi quãng đường dài 170km hết 4 giờ. Như vậy, trung bình mỗi giờ ô tô đi được: $170 : 4 = 42,5$ (km). Ta nói vận tốc trung bình, hay nói tắt vận tốc của ô tô là bốn mươi hai phẩy năm ki-lô-mét giờ, viết tắt là 42,5 km/giờ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III. YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Hình tam giác	1) Nhận biết được các dạng hình tam giác: - Hình tam giác có ba góc nhọn. - Hình tam giác có một góc tù và hai góc nhọn. - Hình tam giác có một góc vuông và hai góc nhọn. 2) Biết cách tính diện tích của hình tam giác.	1) <i>Ví dụ</i>  2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy là 8cm và chiều cao là 6cm.
2. Hình thang	1) Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính diện tích của hình thang.	1) <i>Ví dụ.</i> Trong các hình sau, hình nào là hình thang ?  2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình thang biết độ dài đáy lớn là 12cm, độ dài đáy bé là 8cm và chiều cao là 5cm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																
3. Hình tròn	Biết cách tính chu vi và diện tích của hình tròn.	Ví dụ 1. Tính chu vi hình tròn: a) Có đường kính $d = 0,6\text{cm}$; b) Có bán kính $r = 1,2\text{m}$. Ví dụ 2. Tính diện tích hình tròn: a) Có bán kính $r = 5\text{cm}$; b) Có đường kính $d = 12\text{cm}$.																
4. Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương	1) Nhận biết được hình hộp chữ nhật và hình lập phương và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	1) Ví dụ. Viết số thích hợp vào ô trống: <table><tr><th>Số mặt, cạnh, đỉnh</th><th>Số mặt</th><th>Số cạnh</th><th>Số đỉnh</th></tr><tr><td>Hình</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình hộp chữ nhật</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình lập phương</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> 2) Ví dụ 1. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 5dm, chiều rộng 4dm và chiều cao 3dm. Ví dụ 2. Người ta làm một cái hộp không có nắp bằng bìa cứng dạng hình lập phương có cạnh 2,5dm. Tính diện tích bìa phải dùng để làm hộp (không tính mép dán).	Số mặt, cạnh, đỉnh	Số mặt	Số cạnh	Số đỉnh	Hình				Hình hộp chữ nhật				Hình lập phương			
Số mặt, cạnh, đỉnh	Số mặt	Số cạnh	Số đỉnh															
Hình																		
Hình hộp chữ nhật																		
Hình lập phương																		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết cách tính thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	3) <i>Ví dụ 1.</i> Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm và chiều cao 4cm. <i>Ví dụ 2.</i> Tính thể tích hình lập phương có cạnh là 3cm.
5. Hình trụ	1) Nhận biết được hình trụ.	1) <i>Ví dụ.</i> Trong các hình dưới đây, hình nào là hình trụ ? 
6. Hình cầu	Nhận biết được hình cầu.	<i>Ví dụ.</i> Trong các hình dưới đây, hình nào là hình cầu ? 
IV. GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	Biết giải và trình bài giải các bài toán có đến bốn bước tính, trong đó có các bài toán về:	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	1) "Quan hệ tỉ lệ"	1) <i>Ví dụ 1.</i> Trong 1 giờ, 2 công nhân đào được 7m rãnh để đặt ống nước. Hỏi với mức đào như vậy, trong 1 giờ, 6 công nhân đào được bao nhiêu mét rãnh ? <i>Ví dụ 2.</i> Muốn đắp xong một nền nhà trong 4 ngày, cần có 6 người. Hỏi muốn đắp xong nền nhà đó trong 3 ngày thì cần có bao nhiêu người ? (Mức làm của mỗi người như nhau)
	2) Tỉ số phần trăm	2) <i>Ví dụ 1.</i> Một trường học có 600 học sinh, trong đó có 303 học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh toàn trường ? <i>Ví dụ 2.</i> Lãi suất tiết kiệm là 0,5% một tháng. Một người gửi tiết kiệm 5 000 000 đồng. Tính số tiền lãi tiết kiệm sau một tháng. <i>Ví dụ 3.</i> Số học sinh nữ của một trường là 420 em và chiếm 52,5% số học sinh toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh ?
	3) Chuyển động đều	3) <i>Ví dụ 1.</i> Một máy bay bay được 1800km trong 2 giờ 15 phút. Tính vận tốc của máy bay. <i>Ví dụ 2.</i> Một người đi xe đạp trong 2 giờ 30 phút với vận tốc 12,6km/giờ. Tính quãng đường đi được của người đó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Nội dung hình học	<i>Ví dụ 3.</i> Một ca nô đi với vận tốc 18km/giờ trên quãng đường sông dài 42km. Tính thời gian đi của ca nô trên quãng đường đó. <i>Ví dụ 4.</i> Hai thành phố A và B cách nhau 150km. Một xe máy đi từ thành phố A đến thành phố B với vận tốc 35km/giờ, cùng lúc đó một ô tô đi ngược chiều với xe máy từ thành phố B đến thành phố A với vận tốc 65 km/giờ. Hỏi sau bao lâu ô tô và xe máy gặp nhau ? <i>Ví dụ 5.</i> Một người đi xe đạp khởi hành từ A đến B với vận tốc 12 km/giờ. Sau 3 giờ một xe máy cũng đi từ A đến B với vận tốc 36 km/giờ. Hỏi từ lúc xe máy bắt đầu đi thì sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp ? 4) <i>Ví dụ 1.</i> Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 120m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao kém đáy bé 5m. Trung bình 100m² thu hoạch được 64,5kg thóc. Tính số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó. <i>Ví dụ 2.</i> Một phòng học dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 4,5m và chiều cao 4m. Người ta muốn quét vôi trần nhà và bốn bức tường phía trong phòng. Biết rằng diện tích các cửa bằng 8,5m², hãy tính diện tích cần quét vôi.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

- Trọng tâm của môn Toán ở Tiểu học là số học các số tự nhiên, phân số, số thập phân, các đại lượng cơ bản; một số yếu tố hình học; cùng những ứng dụng thiết thực của chúng trong thực hành tính, đo lường, giải bài toán có lời văn; với sự kết hợp trong thực hành và ở dạng đơn giản của một số yếu tố thống kê. Dạy học số học tập trung vào số tự nhiên và số thập phân. Dạy học phân số chỉ giới thiệu một số nội dung cơ bản và sơ giản nhất phục vụ chủ yếu cho dạy học số thập phân và một số ứng dụng trong thực tế. Các yếu tố đại số được tích hợp trong số học, góp phần làm nổi rõ dần một số quan hệ số lượng và cấu trúc của các tập hợp số.

- Các nội dung của chương trình:

+ Được phối hợp một cách chặt chẽ, hữu cơ với nhau, quán triệt tính thống nhất của toán học, đảm bảo sự liên tục giữa Tiểu học và Trung học.

+ Được sắp xếp theo nguyên tắc đồng tâm hợp lí, mở rộng và phát triển dần theo các vòng số, từ các số trong phạm vi 10, trong phạm vi 100, 1000, 10 000, 100 000, đến các số có nhiều chữ số, phân số, số thập phân; đảm bảo tính hệ thống và thực hiện cùng cô, ôn tập thường xuyên.

+ Gắn bó chặt chẽ giữa các hoạt động tính (tính nhẩm, tính viết), đo lường, giải quyết các tình huống có vấn đề của đời sống hiện tại ở cộng đồng; đảm bảo học đi đôi với hành, dạy học toán gắn với thực tiễn và phục vụ thực tiễn.

- Các kiến thức và kĩ năng của môn Toán ở Tiểu học được hình thành chủ yếu bằng hoạt động thực hành, luyện tập giải một hệ thống các bài toán (bao gồm các bài toán có lời văn), trong đó có:

+ Các bài toán dẫn đến việc hình thành bước đầu những khái niệm toán học và những quy tắc tính toán.

+ Các bài toán đòi hỏi học sinh tự mình vận dụng những điều đã học để củng cố các kiến thức và kĩ năng cơ bản, tập giải quyết một số tình huống trong học tập và trong đời sống.

+ Các bài toán phát triển trí thông minh đòi hỏi học sinh phải vận dụng độc lập, linh hoạt, sáng tạo vốn hiểu biết của bản thân.

Vì vậy, thời gian chủ yếu để dạy học Toán ở Tiểu học là thời gian thực hành, luyện tập về tính, đo lường và giải bài toán,...

2. Về phương pháp dạy học

- Quá trình dạy học Toán phải góp phần thiết thực vào việc hình thành phương pháp suy nghĩ, phương pháp học tập và làm việc tích cực, chủ động, khoa học, sáng tạo cho học sinh. Để làm được như vậy, sách giáo khoa và các tài liệu hướng dẫn giảng dạy nên giúp giáo viên tổ chức các hoạt động học tập, thường xuyên tạo ra các tình huống có vấn đề, tìm các biện pháp lôi cuốn học sinh tự phát hiện và giải quyết vấn đề bằng cách hướng dẫn và tổ chức cho học sinh tìm hiểu kĩ vấn đề đó, huy động các công cụ đã có và tìm con đường hợp lí nhất để giải đáp từng câu hỏi đặt ra trong quá trình giải quyết vấn đề, diễn đạt (nói và viết) các bước đi trong cách giải, tự mình kiểm tra lại các kết quả đã đạt được, cùng các bạn rút kinh nghiệm về phương pháp giải. Đó là những cơ hội để rèn luyện ngôn ngữ toán học và tập dượt cho học sinh suy luận, hình thành phương pháp học tập và làm việc khoa học; giúp học sinh tự phát hiện và tự chiếm lĩnh tri thức mới, tự kiểm tra và tự khẳng định những tiến bộ của mình.

- Trình độ chung của chương trình phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trẻ em, phù hợp với trình độ phổ cập giáo dục Tiểu học ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó chương trình tạo ra những khả năng để phát triển năng lực học Toán của từng cá nhân học sinh, cụ thể là: Nội dung và phương pháp dạy học Toán ở mỗi giai đoạn của Tiểu học có những sắc thái riêng: ở các lớp 1, 2, 3 (đặc biệt là lớp 1) chủ yếu phải dựa vào các phương tiện trực quan; các hình thức tổ chức hoạt động học tập sinh động, hấp dẫn, và nói chung chỉ đề cập đến những nội dung có tính tổng thể, gắn bó

với kinh nghiệm đời sống của trẻ em ở từng vùng, sớm hình thành và rèn luyện kỹ năng tính, đo lường, giải toán và sử dụng các dụng cụ vẽ hình hình học, thông qua các kỹ năng đó giúp học sinh nắm vững hơn các kiến thức toán học, tạo cho học sinh có niềm tin, niềm vui trong học tập. Ở các lớp 4, 5 vừa dựa vào kinh nghiệm đời sống của trẻ em, vừa dựa vào những kiến thức, kỹ năng đã hình thành ở các lớp 1, 2, 3 (trong môn Toán và các môn học khác), sử dụng đúng mức các phương tiện trực quan và các hình thức tổ chức hoạt động học tập có tính chủ động, sáng tạo hơn để giúp học sinh làm quen với các nội dung có tính khái quát hơn, có cơ sở lý luận hơn, tăng cường việc vận dụng các kiến thức đã học vào học tập và đời sống.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đánh giá kết quả học tập Toán của học sinh là một trong những giải pháp quan trọng để động viên, khuyến khích, hướng dẫn học sinh chăm học, biết cách tự học có hiệu quả, tin tưởng vào sự thành công trong học tập; góp phần rèn luyện các đức tính trung thực, dũng cảm, khiêm tốn,...

- Đánh giá kết quả học tập Toán phải căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học trong từng giai đoạn học tập; phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kỳ, giữa đánh giá bằng điểm và bằng nhận xét, giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh,...

- Bộ công cụ và các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập Toán của học sinh phải:

+ Đảm bảo đánh giá toàn diện, khách quan, công bằng, phân loại tích cực cho mọi đối tượng học sinh.

+ Phối hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận, giữa kiểm tra viết và kiểm tra bằng các hình thức vấn đáp, tập duyệt nghiên cứu, thực hành ở trong và ngoài lớp học,...

+ Góp phần phát hiện để kịp thời bồi dưỡng những học sinh có năng lực đặc biệt trong học tập Toán, đáp ứng sự phát triển ở các trình độ khác nhau của các cá nhân.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Việc dạy học và kiểm tra kết quả học tập Toán phải căn cứ vào chương trình, sách giáo khoa, đặc biệt là chuẩn kiến thức và kỹ năng của môn học để đảm bảo những yêu cầu tối thiểu của trình độ phổ cập giáo dục, góp phần nâng cao dần chất lượng giáo dục tiểu học.
- Giáo viên cần chủ động lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho:
 - + Đảm bảo dạy học theo đúng mục tiêu giáo dục đã xác định.
 - + Phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của lớp học, của nhà trường, của địa phương,....
 - + Đáp ứng được sự phát triển của từng đối tượng học sinh.

(Xem tiếp Công báo số 07 + 08)

Văn phòng Chính phủ xuất bản

Điện thoại: 04.82333947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovp@cp.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Cấp Tiểu học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tiếp theo Công báo số 05 + 06)

MÔN ĐẠO ĐỨC

I. MỤC TIÊU

Môn Đạo đức ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có hiểu biết ban đầu về một số chuẩn mực hành vi đạo đức và chuẩn mực hành vi mang tính pháp luật phù hợp với lứa tuổi trong quan hệ của các em với bản thân; với người khác; với công việc; với cộng đồng, đất nước, nhân loại; với môi trường tự nhiên và ý nghĩa của việc thực hiện theo các chuẩn mực đó.

2. Bước đầu hình thành kỹ năng nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và những người xung quanh theo chuẩn mực đã học; kỹ năng lựa chọn và thực hiện các hành vi ứng xử phù hợp chuẩn mực trong các quan hệ và tình huống đơn giản, cụ thể của cuộc sống.

3. Bước đầu hình thành thái độ tự trọng, tự tin vào khả năng của bản thân, có trách nhiệm với hành động của mình; yêu thương, tôn trọng con người; mong muốn đem lại niềm vui, hạnh phúc cho mọi người; yêu cái thiện, cái đúng, cái tốt; không đồng tình với cái ác, cái sai, cái xấu.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	1	35	35
4	1	35	35
5	1	35	35
Cộng (toàn cấp)		175	175

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Quan hệ với bản thân

- Phân khởi, tự hào đã trở thành học sinh lớp 1.
- Giữ vệ sinh thân thể và ăn mặc; giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập.

2. Quan hệ với người khác

- Yêu quý những người thân trong gia đình; lễ phép với ông bà, cha mẹ, anh chị; nhường nhịn em nhỏ.
- Yêu quý thầy giáo, cô giáo, bạn bè, trường lớp; lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo; đoàn kết với bạn bè.
- Mạnh dạn, tự tin khi giao tiếp. Biết chào hỏi, tạm biệt, cảm ơn, xin lỗi.

3. Quan hệ với công việc

Thực hiện tốt nội quy nhà trường: đi học đều và đúng giờ, giữ trật tự khi ra vào lớp và khi nghe giảng.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

- Yêu quê hương, đất nước. Biết tên nước ta là Việt Nam; biết Quốc kì, Quốc ca Việt Nam; nghiêm trang khi chào cờ.
- Đi bộ đúng quy định.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

- Gần gũi, yêu quý thiên nhiên.
- Bảo vệ các loài cây và hoa.

LỚP 2

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Quan hệ với bản thân

- Sống gọn gàng, ngăn nắp, đúng giờ giấc.
- Khi có lỗi, biết nhận lỗi và sửa lỗi.

2. Quan hệ với người khác

- Thật thà, không tham của rơi.
- Đoàn kết với bạn bè.
- Lễ độ, lịch sự khi nói lời yêu cầu, đề nghị; khi nhận và gọi điện thoại; khi đến nhà người khác.
- Cảm thông và giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn bằng những việc làm phù hợp với khả năng.

3. Quan hệ với công việc

- Tự giác tham gia làm những việc nhà phù hợp với khả năng.

- Chăm chỉ học tập.
- Giữ gìn vệ sinh trường, lớp.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

Tôn trọng quy định về trật tự, vệ sinh nơi công cộng.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

Yêu quý và bảo vệ loài vật có ích.

LỚP 3

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Quan hệ với bản thân

Có ý thức tự làm lấy việc của mình, không ỷ lại vào người khác.

2. Quan hệ với người khác

- Yêu quý, quan tâm, chăm sóc những người thân trong gia đình.
- Đoàn kết, hữu nghị với thiếu nhi quốc tế.
- Tôn trọng khách nước ngoài.
- Giữ lời hứa.
- Tôn trọng thư từ, tài sản của người khác.
- Biết thông cảm, chia sẻ với những đau thương, mất mát của người khác.

3. Quan hệ với công việc

Tích cực tham gia các hoạt động tập thể và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

Kính trọng, biết ơn Bác Hồ và những người có công với đất nước, với dân tộc.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

- Sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước sạch.
- Bảo vệ, chăm sóc cây trồng, vật nuôi.

LỚP 4

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Quan hệ với bản thân

- Biết bày tỏ ý kiến về những vấn đề có liên quan đến bản thân, tập thể.
- Trung thực trong học tập.
- Sử dụng tiết kiệm tiền của, thời giờ.

2. Quan hệ với người khác

- Hiếu thảo với ông bà, cha mẹ.
- Kính trọng, biết ơn thầy giáo, cô giáo.
- Kính trọng, biết ơn người lao động.
- Lịch sự với mọi người.

3. Quan hệ với công việc

- Biết vượt khó trong học tập.
- Yêu lao động, sẵn sàng tham gia lao động phù hợp với lứa tuổi.
- Tích cực tham gia lao động làm sạch, đẹp trường, lớp.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

- Bảo vệ các công trình công cộng.
- Tham gia các hoạt động nhân đạo.
- Tôn trọng Luật Giao thông.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

Bảo vệ môi trường.

LỚP 5

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Quan hệ với bản thân

- Tự nhận thức được về những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân; biết phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu để tiến bộ.
- Có trách nhiệm về hành động của bản thân.

2. Quan hệ với người khác

- Đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè.
- Biết hợp tác với mọi người trong công việc chung.
- Kính già, yêu trẻ, tôn trọng phụ nữ.

3. Quan hệ với công việc

- Ham học hỏi.
- Có ý chí vượt khó, vươn lên.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

- Yêu quê hương, đất nước; tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước.
- Tích cực tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương.
- Có hiểu biết ban đầu về vai trò của chính quyền địa phương đối với cuộc sống của người dân, đặc biệt là trẻ em.
- Yêu hòa bình.
- Tôn trọng các dân tộc và các nền văn hóa khác.
- Có hiểu biết ban đầu về Liên Hợp quốc.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG VÀ THÁI ĐỘ

LỚP 1

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN 1. Em là học sinh lớp 1	- Bước đầu biết được: Trẻ em có quyền có họ tên, có quyền được đi học. - Biết tên trường, tên lớp, tên thầy giáo, cô giáo và một số bạn trong lớp. - Biết tự giới thiệu về mình trước lớp. - Vui thích được đi học.	- Một cách đơn giản. - Biết tự giới thiệu tên mình, những điều mình thích.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Gọn gàng, sạch sẽ	- Biết thế nào là ăn mặc gọn gàng, sạch sẽ. - Biết ích lợi của ăn mặc gọn gàng, sạch sẽ. - Biết giữ gìn vệ sinh cá nhân, đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ.	- Nêu được ví dụ. - Đối với sức khỏe và vẻ đẹp của bản thân. - Yêu cầu: đầu tóc chải gọn gàng; thường xuyên tắm gội, cắt móng tay, móng chân; quần áo chỉnh tề, sạch sẽ; chân đi giày dép.
3. Giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập	- Bước đầu biết: Trẻ em có quyền được học tập. - Nêu được ích lợi của việc giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập. - Biết giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập của bản thân.	- Ích lợi đối với việc học tập của bản thân và tiết kiệm tiền của cho gia đình. - Yêu cầu: không xé, làm quăn mép sách vở; không vẽ bậy, làm bẩn sách vở, đồ dùng học tập; không sử dụng sách vở, đồ dùng học tập để chơi, nghịch.
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Gia đình em	- Bước đầu biết: Trẻ em có quyền có gia đình, có cha mẹ; có quyền được cha mẹ yêu thương, chăm sóc. - Biết: Bồn phận của con cháu là phải lễ phép, vâng lời ông bà, cha mẹ. - Yêu quý gia đình; lễ phép, vâng lời ông bà, cha mẹ.	- Kể được một vài việc làm cụ thể thể hiện sự quan tâm, chăm sóc của bố mẹ đối với mình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Lễ phép với anh chị, nhường nhịn em nhỏ	- Biết: Đối với anh chị cần lễ phép, đối với em nhỏ cần nhường nhịn. - Biết vì sao cần lễ phép với anh chị, nhường nhịn em nhỏ. - Yêu quý anh chị em trong gia đình, biết cư xử lễ phép với anh chị, nhường nhịn em nhỏ trong cuộc sống hằng ngày.	Anh em hòa thuận, gắn bó và yêu quý nhau thì cha mẹ vui lòng, gia đình đầm ấm, hạnh phúc.
3. Lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo	- Biết được thế nào là lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo. - Biết vì sao cần phải lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo. - Thực hiện lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo.	- Nêu được một số biểu hiện cụ thể. Ví dụ: chào hỏi lễ phép, nói năng thưa gửi, biết dùng hai tay khi nhận hoặc đưa vật gì cho thầy giáo, cô giáo; biết lắng nghe và làm theo những lời dạy bảo của thầy giáo, cô giáo. - Nêu được: + Thầy giáo, cô giáo là những người đã chăm sóc, dạy dỗ mình nên người. + Lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo mới mau tiến bộ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Em và các bạn	- Bước đầu biết được: Trẻ em có quyền được học tập, quyền được vui chơi, quyền được kết giao bạn bè. - Biết cần phải cư xử với bạn bè như thế nào khi cùng học, cùng chơi. - Bước đầu biết được vì sao cần phải cư xử tốt với bạn bè khi cùng học, cùng chơi. - Đoàn kết, thân ái với bạn bè xung quanh.	- Nêu được một số ví dụ cụ thể - Được bạn bè quý mến, có nhiều bạn.
5. Cảm ơn và xin lỗi	- Biết khi nào cần nói cảm ơn, khi nào cần nói xin lỗi. - Bước đầu biết được ý nghĩa của câu cảm ơn và xin lỗi. - Biết nói cảm ơn, xin lỗi trong các tình huống phổ biến khi giao tiếp.	- Cảm ơn để bày tỏ sự biết ơn đối với người đã quan tâm, giúp đỡ mình. Xin lỗi để bày tỏ sự ân hận, hoặc áy náy về việc làm của mình. - Ví dụ: + Nói cảm ơn khi được bạn cho mượn sách vở, đồ dùng học tập; khi được bố mẹ quan tâm, chăm sóc,... + Nói xin lỗi khi làm hỏng đồ dùng của người khác; khi sơ ý làm bạn bị đau; khi làm bố mẹ buồn,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
6. Chào hỏi và tạm biệt	- Nêu được ý nghĩa của việc chào hỏi, tạm biệt. - Biết chào hỏi, tạm biệt trong các tình huống cụ thể, quen thuộc hằng ngày. - Có thái độ tôn trọng, lễ độ với người lớn tuổi; thân ái với bạn bè và em nhỏ.	- Chào hỏi và tạm biệt giúp cho mọi người thêm gần gũi, thân thiện với nhau. - Ví dụ: chào hỏi ông bà, cha mẹ khi đi học về; chào hỏi thầy giáo, cô giáo, chào hỏi bạn bè, hàng xóm láng giềng;...
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Đi học đều và đúng giờ	- Nêu được thế nào là đi học đều và đúng giờ. - Biết được ích lợi của việc đi học đều và đúng giờ. - Biết nhiệm vụ của học sinh là phải đi học đều và đúng giờ. - Biết khắc phục khó khăn để hằng ngày đi học đều và đúng giờ.	- Ích lợi đối với việc học tập của bản thân và không làm phiền thầy giáo, cô giáo và các bạn. - Ví dụ: khi trời nắng nóng, mưa rét, đường xa, đi lại khó khăn,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Trật tự trong trường học	- Biết được thế nào là giữ trật tự khi nghe giảng, khi ra vào lớp. - Nêu được ích lợi của việc giữ trật tự khi nghe giảng và khi ra vào lớp. - Thực hiện giữ trật tự khi ra vào lớp, khi nghe giảng và biết nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện.	- Nêu được một số ví dụ cụ thể: không nói chuyện riêng, làm việc riêng, không đùa nghịch, chen lấn, xô đẩy,... - Đối với sức khỏe và việc học tập của bản thân, không làm ảnh hưởng đến thầy giáo, cô giáo và các bạn khác.
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI 1. Nghiêm trang khi chào cờ	- Nhận biết được tên nước, Quốc kì, Quốc ca của Tổ quốc. - Biết thế nào là nghiêm trang khi chào cờ. - Thực hiện nghiêm trang khi chào cờ đầu tuần. - Biết tôn kính Quốc kì và yêu quý Tổ quốc Việt Nam.	Bỏ mũ, nón, đứng nghiêm, mắt nhìn Quốc kì.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Đi bộ đúng quy định	- Biết được một số quy định đối với người đi bộ. - Nêu được lợi ích của việc đi bộ đúng quy định. - Phân biệt được những hành vi đi bộ đúng và đi bộ sai quy định. - Thực hiện đi bộ đúng quy định và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện.	- Một số quy định đơn giản, ví dụ: Đi bộ trên vỉa hè (nếu đường không có vỉa hè phải đi sát lề đường bên phải), qua đường theo đèn hiệu và đi vào vạch sơn quy định. - Đảm bảo an toàn cho bản thân và cho mọi người.
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Bảo vệ hoa và cây nơi công cộng	- Kể được lợi ích của cây và hoa nơi công cộng đối với cuộc sống của con người. - Nêu được những việc cần làm để bảo vệ cây và hoa nơi công cộng. - Yêu thiên nhiên, thích gần gũi với thiên nhiên. - Biết bảo vệ cây và hoa ở trường, ở đường làng, ngõ xóm và những nơi công cộng khác; biết nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện.	- Nêu được: Cây và hoa cho vẻ đẹp, bóng mát, hương thơm, không khí trong lành. - Những việc làm phù hợp với học sinh, ví dụ như: không hái hoa, bẻ cành, giẫm lên thảm cỏ,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN 1. Học tập, sinh hoạt đúng giờ	- Biết được thế nào là học tập, sinh hoạt đúng giờ. - Nêu được ích lợi của việc học tập, sinh hoạt đúng giờ. - Biết cùng cha mẹ lập thời gian biểu hằng ngày của bản thân và thực hiện theo thời gian biểu.	Ích lợi đối với việc học tập, đối với sức khỏe và tiết kiệm thời gian của bản thân.
2. Biết nhận lỗi và sửa lỗi	- Biết: Khi mắc lỗi cần phải nhận và sửa lỗi. - Biết được vì sao cần phải nhận và sửa lỗi. - Thực hiện nhận và sửa lỗi khi có lỗi.	Thể hiện tính trung thực và dũng cảm; biết nhận và sửa lỗi mới mau tiến bộ.
3. Gọn gàng, ngăn nắp	- Biết cần phải giữ gọn gàng, ngăn nắp chỗ học, chỗ chơi như thế nào. - Nêu được ích lợi của việc giữ gọn gàng, ngăn nắp chỗ học, chỗ chơi. - Thực hiện giữ gìn gọn gàng, ngăn nắp chỗ học, chỗ chơi trong cuộc sống hằng ngày.	- Nêu được một số yêu cầu cụ thể, ví dụ như: học xong, chơi xong phải cất dọn sách vở, quần áo, đồ chơi vào đúng nơi quy định, không vứt bừa bãi,... - Làm cho nhà cửa thêm đẹp và thoáng mát, giúp nâng cao sức khỏe, đồng thời khi cần vật gì không mất công tìm kiếm lâu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Trả lại của rơi	- Biết những việc cần làm khi nhặt được của rơi. - Biết được ý nghĩa của việc trả lại của rơi. - Quý trọng những người thật thà, không tham của rơi.	Thật thà, được mọi người quý trọng.
2. Quan tâm, giúp đỡ bạn	- Hiểu: Bạn bè cần phải quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. - Nêu được những biểu hiện cụ thể của việc quan tâm, giúp đỡ bạn bè trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày. - Biết quan tâm, giúp đỡ bạn bè bằng những việc làm phù hợp với khả năng.	Ví dụ: giảng bài cho bạn, cho bạn mượn sách vở, đồ dùng; xách hộ cặp khi bạn bị đau tay; khuyên ngăn khi bạn làm điều sai,...
3. Biết nói lời yêu cầu, đề nghị	- Biết được một số câu yêu cầu, đề nghị lịch sự. - Biết được ý nghĩa của việc sử dụng những lời yêu cầu, đề nghị lịch sự.	- Một số câu đơn giản, thông dụng, ví dụ như: Bạn làm ơn..., Nhờ bạn..., Bạn có thể giúp... - Thể hiện tự trọng và tôn trọng người khác

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết sử dụng lời yêu cầu, đề nghị phù hợp trong các tình huống thường gặp hằng ngày.	- Ví dụ: khi muốn mượn đồ dùng của người khác; khi muốn nhờ bạn chuyển hộ sách vở, giấy phép; khi muốn đi qua chỗ người khác để vào chỗ ngồi của mình,...
4. Lịch sự khi nhận và gọi điện thoại	- Biết được một số yêu cầu khi nhận và gọi điện thoại. - Biết: ứng xử lịch sự khi nhận và gọi điện thoại là biểu hiện của nếp sống văn minh. - Biết xử lí một số tình huống thường gặp khi nhận và gọi điện thoại.	- Ví dụ: biết chào hỏi và tự giới thiệu; nói năng rõ ràng, lễ phép, ngắn gọn; nhắc và đặt máy điện thoại nhẹ nhàng,... - Ví dụ: khi có người gọi điện thoại đến nhà cho bố mẹ nhưng bố mẹ đi vắng; khi có người gọi nhầm đến nhà mình; khi mình gọi nhầm vào máy điện thoại của người khác,...
5. Lịch sự khi đến nhà người khác	- Biết được cách giao tiếp đơn giản khi đến nhà người khác. - Bước đầu biết được ý nghĩa của việc thực hiện các yêu cầu (được học) khi đến nhà người khác.	- Ví dụ: cách bấm chuông, gõ cửa, chào hỏi, sử dụng đồ vật trong nhà,... - Thể hiện lòng tự trọng và tôn trọng chủ nhà.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết cư xử phù hợp khi đến chơi nhà bạn bè, người quen.	
6. Giúp đỡ người khuyết tật	- Biết: Người khuyết tật có quyền được mọi người hỗ trợ, giúp đỡ, đối xử bình đẳng. - Nêu được một số hành động, việc làm phù hợp để giúp đỡ người khuyết tật. - Có thái độ cảm thông, không phân biệt đối xử và tham gia giúp đỡ người khuyết tật, bạn khuyết tật trong lớp, trong trường và ở cộng đồng phù hợp với khả năng.	Ví dụ: không xa lánh, trêu chọc, biết nhường chỗ ngồi trên phương tiện giao thông công cộng, nhường đường, chỉ giúp đường,... cho người khuyết tật.
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Chăm làm việc nhà	- Biết: Trẻ em có bổn phận tham gia làm những việc nhà phù hợp với khả năng để giúp đỡ ông bà, cha mẹ,... - Nêu được ý nghĩa của chăm làm việc nhà.	- Chăm làm việc nhà là thể hiện tình yêu thương đối với ông bà, cha mẹ và trách nhiệm đối với gia đình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Tự giác tham gia làm một số việc nhà phù hợp với khả năng.	- Ví dụ: quét sân, quét nhà, rửa ấm chén, lau bàn ghế, trông em, cho gà ăn,...
2. Chăm chỉ học tập	- Nêu được một số biểu hiện của việc chăm chỉ học tập. - Biết ích lợi của việc chăm chỉ học tập. - Biết được: Chăm chỉ học tập là nhiệm vụ của học sinh. - Thực hiện chăm chỉ học tập hằng ngày.	Ích lợi: giúp cho việc học tập đạt kết quả tốt hơn; được thầy giáo, cô giáo, bạn bè yêu mến.
3. Giữ gìn trường lớp sạch đẹp	- Nêu được ích lợi của việc giữ gìn trường lớp sạch đẹp. - Nêu được những việc cần làm để giữ gìn trường lớp sạch đẹp. - Hiểu: Giữ gìn trường lớp sạch đẹp là trách nhiệm của học sinh. - Thực hiện giữ gìn trường lớp sạch đẹp và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện.	- Ích lợi đối với sức khỏe và việc học tập của học sinh. - Ví dụ: vứt rác đúng nơi quy định; không vẽ bậy, viết bậy lên tường lớp học; tham gia tổng vệ sinh; trồng hoa, trồng cây xung quanh trường, lớp học,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI Giữ trật tự, vệ sinh nơi công cộng	- Biết được ích lợi của giữ trật tự, vệ sinh nơi công cộng. - Nêu được những việc cần làm để giữ trật tự, vệ sinh nơi công cộng. - Thực hiện giữ trật tự, vệ sinh ở trường, lớp, đường làng, ngõ phố và những nơi công cộng khác.	- Ích lợi đối với việc bảo vệ môi trường trong lành, đối với sức khỏe và các hoạt động đi lại, nghỉ ngơi,... của con người. - Ví dụ: vứt rác đúng nơi quy định; đi tiêu, đi tiểu đúng chỗ; không hái hoa, phá cây, giẫm lên thảm cỏ; không chen lấn, xô đẩy, làm ồn ào ở nơi công cộng,...
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Bảo vệ loài vật có ích	- Kể được ích lợi của một số loài vật quen thuộc đối với cuộc sống con người. - Nêu được những việc cần làm để bảo vệ loài vật có ích. - Yêu quý và biết làm những việc phù hợp với khả năng để bảo vệ loài vật có ích ở nhà, ở trường và ở nơi công cộng.	- Ví dụ: chó giữ nhà, mèo bắt chuột, ngựa kéo xe, trâu cày ruộng, bò cho sữa,... - Ví dụ: cho ăn, uống; không trêu chọc, đánh đập loài vật,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN Tự làm lấy việc của mình	- Kể được tên một số việc mà học sinh lớp 3 có thể tự làm lấy. - Nêu được ích lợi của việc tự làm lấy việc của mình. - Biết tự làm lấy những việc của mình ở nhà, ở trường.	- Ví dụ: vệ sinh cá nhân, thay quần áo, gấp chăn màn, xếp dọn sách vở, đồ chơi,... - Ích lợi đối với sự tiến bộ của bản thân.
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Giữ lời hứa	- Nêu được thế nào là giữ lời hứa. - Biết được ý nghĩa của việc biết giữ lời hứa. - Biết giữ lời hứa với bạn bè và mọi người. - Quý trọng những người biết giữ lời hứa.	- Nêu được ví dụ cụ thể. - Được mọi người tin cậy, tôn trọng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh chị em	- Biết được bổn phận của trẻ em là phải quan tâm, chăm sóc những người thân trong gia đình bằng những việc làm phù hợp với khả năng. - Biết được vì sao mọi người trong gia đình cần quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. - Biết quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh chị em trong cuộc sống hằng ngày ở gia đình.	Ví dụ: quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh chị em trong gia đình khi đau ốm, khi có chuyện vui buồn, khi vừa đi xa về,...
3. Chia sẻ vui buồn cùng bạn	- Biết các biểu hiện của chia sẻ vui buồn cùng bạn. - Biết ý nghĩa của việc chia sẻ vui buồn cùng bạn. - Biết quan tâm chia sẻ vui buồn với bạn bè trong cuộc sống hằng ngày.	- Hài hước, chúc mừng khi bạn có điều vui; an ủi, động viên, giúp đỡ khi bạn có chuyện buồn. - Làm cho tình cảm bạn bè thêm thân thiết, gắn bó, giúp bạn có thêm sức mạnh vượt qua khó khăn. - Ví dụ: chúc mừng khi bạn được điểm tốt; hỏi han, động viên khi bạn gặp khó khăn...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng	- Nêu được một số biểu hiện của việc quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng. - Bước đầu biết ý nghĩa của việc quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng. - Biết quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng bằng những việc làm phù hợp với khả năng.	- Ví dụ: chào hỏi hàng xóm láng giềng; cất hộ quần áo khi trời mưa; nhận hộ thư từ, tin nhắn... - Ý nghĩa đối với việc vun đắp tình cảm xóm giềng.
5. Tôn trọng thư từ, tài sản của người khác	- Nêu được thế nào là tôn trọng thư từ, tài sản của người khác. - Biết: Xâm phạm thư từ và tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. - Biết: Trẻ em có quyền được tôn trọng bí mật riêng tư. - Thực hiện tôn trọng thư từ, nhật kí, sách vở, đồ dùng của bạn bè và mọi người.	- Không được tự ý bóc thư, đọc thư của người khác; không được tự ý xê dịch, sử dụng đồ đạc của người khác khi chưa có sự đồng ý. - Ví dụ: Không ai được tự ý đọc nhật kí, thư từ của em,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
6. Đoàn kết với thiếu nhi quốc tế	- Biết: Trẻ em có quyền được tự do kết giao bạn bè, quyền được mặc trang phục, sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, quyền được đối xử bình đẳng. - Biết thiếu nhi trên thế giới đều là anh em, bạn bè, do đó cần phải đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. - Tích cực tham gia các hoạt động đoàn kết, hữu nghị với thiếu nhi quốc tế phù hợp với khả năng do nhà trường, địa phương tổ chức.	Ví dụ: giao lưu, viết thư kết bạn; ủng hộ thiếu nhi các nước bị thiên tai, chiến tranh; vẽ tranh, hát, đọc thơ,... về chủ đề "Đoàn kết với thiếu nhi quốc tế".
7. Tôn trọng khách nước ngoài	- Biết vì sao cần phải tôn trọng khách nước ngoài. - Nêu được một số biểu hiện của việc tôn trọng khách nước ngoài. - Có thái độ và hành vi phù hợp khi gặp gỡ, tiếp xúc với khách nước ngoài.	- Giúp khách nước ngoài thêm hiểu và quý trọng đất nước, con người Việt Nam. - Ví dụ: không chạy theo, chỉ trò, trêu chọc, bắt chước giọng nói, chế giễu trang phục của họ,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
8. Tôn trọng đám tang	- Biết được những việc cần làm khi gặp đám tang. - Biết cảm thông với những đau thương, mất mát người thân của người khác.	Ví dụ: không cười nói, đùa nghịch, chỉ trò khi gặp đám tang; nhường đường cho đám tang,...
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Tích cực tham gia việc lớp, việc trường	- Biết: Tham gia việc lớp, việc trường vừa là quyền, vừa là bổn phận của học sinh. - Tự giác tham gia việc lớp, việc trường phù hợp với khả năng và hoàn thành tốt những nhiệm vụ được phân công. - Biết nhắc nhở bạn bè cùng tích cực tham gia việc lớp, việc trường.	- Quyền được tham gia của trẻ em.
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI 1. Kính yêu Bác Hồ	- Biết công lao to lớn của Bác Hồ đối với đất nước, dân tộc. - Biết được tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu nhi và tình cảm của thiếu nhi đối với Bác Hồ.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Thực hiện tốt Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên, nhi đồng và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện.	
2. Biết ơn thương binh, liệt sĩ	- Biết công lao của các thương binh, liệt sĩ đối với quê hương, đất nước. - Kính trọng, biết ơn và quan tâm, giúp đỡ các gia đình thương binh, liệt sĩ ở địa phương bằng những việc làm phù hợp với khả năng.	
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN 1. Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước	- Biết vì sao cần phải sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước. - Nêu được cách sử dụng tiết kiệm nước và những việc cần làm để bảo vệ nguồn nước khỏi bị ô nhiễm. - Biết thực hiện tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước ở gia đình, nhà trường, địa phương. - Biết phản đối những hành vi sử dụng lãng phí hoặc làm ô nhiễm nguồn nước.	- Nước là tài nguyên quý, nước rất cần thiết cho cuộc sống của con người. - Ví dụ: dùng nước máy xong phải khóa vòi lại; không vứt rác, đổ nước thải, tắm cho gia súc gần nguồn nước; không làm chuồng trại gia súc, làm nhà vệ sinh gần nguồn nước,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Chăm sóc cây trồng, vật nuôi	- Kể được một số ích lợi của cây trồng, vật nuôi đối với cuộc sống của con người. - Nêu được việc cần làm để chăm sóc cây trồng, vật nuôi. - Biết làm những việc phù hợp với khả năng để chăm sóc cây trồng, vật nuôi ở gia đình, nhà trường.	Ví dụ: tưới cây, bắt sâu, rào giậu cho cây non, cho gia súc ăn,...

LỚP 4

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN 1. Trung thực trong học tập	- Nêu được một số biểu hiện của trung thực trong học tập. - Nêu được ý nghĩa của trung thực trong học tập.	- Ví dụ: không quay cóp trong giờ kiểm tra, không mượn vở bài tập của bạn để chép, không báo điểm sai,... - So sánh với tác hại của thiếu trung thực. - Giúp em học tập mau tiến bộ, được mọi người yêu mến.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Hiểu được trung thực trong học tập là trách nhiệm của học sinh. - Có thái độ và hành vi trung thực trong học tập. - Biết quý trọng những bạn trung thực; không bao che cho những hành vi không trung thực.	
2. Biết bày tỏ ý kiến	- Biết được trẻ em có quyền bày tỏ ý kiến về những vấn đề có liên quan đến trẻ em. - Biết thực hiện quyền bày tỏ ý kiến của mình trong gia đình, ở nhà trường; đồng thời biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác.	Ví dụ: bày tỏ ý kiến về nội dung các hoạt động của lớp, của trường; về mong muốn được bố mẹ cho đi chơi nhân dịp lễ tết,...
3. Tiết kiệm tiền của	- Nêu được thế nào là tiết kiệm tiền của. - Biết được vì sao cần phải tiết kiệm tiền của. - Biết sử dụng tiết kiệm quần áo, sách vở, đồ dùng, điện, nước,... trong cuộc sống hằng ngày và nhắc nhở bạn bè, anh chị em cùng thực hiện.	Vì tiền của là mồ hôi, công sức của bố mẹ và những người lao động khác; tiết kiệm tiền của là góp phần làm giàu cho gia đình, quê hương, đất nước.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Tiết kiệm thời giờ	- Biết thế nào là tiết kiệm thời giờ. - Biết vì sao phải tiết kiệm thời giờ. - Biết sử dụng thời gian học tập, sinh hoạt,... hằng ngày một cách hợp lí.	- Thời gian là rất quý, đã trôi qua là không bao giờ lấy lại được. - Có thời gian biểu hợp lí và thực hiện nghiêm túc theo thời gian biểu.
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Hiếu thảo với ông bà, cha mẹ	- Hiểu được: Con cháu có bổn phận hiếu thảo với ông bà, cha mẹ để đền đáp công lao ông bà, cha mẹ đã sinh thành, nuôi dạy mình. - Biết thể hiện lòng hiếu thảo với ông bà, cha mẹ bằng những việc làm cụ thể trong cuộc sống hằng ngày ở gia đình.	Ví dụ: lễ phép với ông bà, cha mẹ; chăm sóc ông bà, cha mẹ khi đau ốm, lúc vừa đi xa về; an ủi, động viên khi ông bà, cha mẹ có điều phiền muộn,...
2. Biết ơn thầy giáo, cô giáo	- Biết được công lao của thầy giáo, cô giáo. - Nêu được những việc cần làm để thể hiện sự biết ơn đối với thầy giáo, cô giáo. - Thể hiện sự kính trọng, biết ơn đối với các thầy giáo, cô giáo đã và đang dạy mình bằng các việc làm cụ thể hằng ngày và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện.	Ví dụ: lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo; chăm học, chăm làm,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Kính trọng, biết ơn người lao động	- Biết vì sao cần phải kính trọng và biết ơn người lao động. - Biết cư xử lễ phép với những người lao động và biết trân trọng, giữ gìn các thành quả lao động của họ.	Ví dụ: cư xử lễ phép; không xa lánh, coi thường những người lao động chân tay; sử dụng tiết kiệm quần áo, sách vở, đồ dùng,...
4. Lịch sự với mọi người	- Biết ý nghĩa của việc cư xử lịch sự với mọi người. - Nêu được một số biểu hiện cụ thể của phép lịch sự. - Biết cư xử lịch sự với những người xung quanh.	- Lịch sự là một biểu hiện của nếp sống văn minh. Lịch sự với người khác là tự trọng và tôn trọng họ. - Ví dụ: khi đi trên các phương tiện giao thông công cộng, khi đến nhà người khác, khi có khách đến chơi nhà, khi đến rạp hát, rạp chiếu phim và những nơi công cộng khác,...
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Vượt khó trong học tập	- Biết thế nào là vượt khó trong học tập và vì sao cần phải vượt khó trong học tập.	- Cho được ví dụ về vượt khó trong học tập. - Vượt khó trong học tập giúp em học mau tiến bộ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập. - Yêu mến, cảm phục và noi theo những tấm gương học sinh nghèo vượt khó.	
2. Yêu lao động	- Bước đầu biết được ý nghĩa của lao động. - Tích cực tham gia các hoạt động lao động ở lớp, ở trường, ở nhà phù hợp với khả năng của bản thân. - Không đồng tình với những biểu hiện lười lao động.	- Ý nghĩa đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội (một cách đơn giản). - Ví dụ: trực nhật, tổng vệ sinh trường lớp, ngõ phố; tham gia trồng cây xung quanh trường, lớp.
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI 1. Giữ gìn các công trình công cộng	- Biết được vì sao phải bảo vệ, giữ gìn các công trình công cộng. - Nêu được một số việc cần làm để bảo vệ các công trình công cộng. - Có ý thức bảo vệ, giữ gìn những công trình công cộng ở địa phương.	- Vì lợi ích của bản thân và cộng đồng. - Ví dụ: bảo vệ đường sá, biển báo giao thông, cầu cống, đường sắt, trường học, trụ sở các cơ quan, nhà văn hóa, chùa, nhà thờ,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo	- Cho được ví dụ về hoạt động nhân đạo. - Nêu được ý nghĩa của hoạt động nhân đạo. - Thông cảm với bạn bè và những người gặp khó khăn, hoạn nạn ở lớp, ở trường và cộng đồng. - Tích cực tham gia một số hoạt động nhân đạo ở lớp, ở trường, ở địa phương phù hợp với khả năng và vận động bạn bè, gia đình cùng tham gia.	- Ví dụ: hoạt động giúp đỡ những bạn học sinh nghèo vượt khó; hoạt động cứu trợ nhân dân vùng bị bão lụt,... - Thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc; góp phần giảm bớt những đau khổ, mất mát của những người có hoàn cảnh khó khăn.
3. Tôn trọng Luật Giao thông	- Biết được ý nghĩa của việc tôn trọng Luật Giao thông. - Phân biệt được hành vi tôn trọng Luật Giao thông và vi phạm Luật Giao thông. - Nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông trong cuộc sống hằng ngày.	Đảm bảo an toàn cho mình và mọi người, giúp cho việc đi lại được nhanh chóng và thuận lợi.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Bảo vệ môi trường	- Biết được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường. - Nêu được những việc cần làm để bảo vệ môi trường. - Biết tham gia bảo vệ môi trường ở nhà, ở trường học và nơi công cộng bằng những việc làm phù hợp với khả năng. - Không đồng tình với những hành vi làm ô nhiễm môi trường.	- Bảo vệ môi trường là vì cuộc sống của con người hôm nay và mai sau. - Ví dụ: không vứt rác, đổ nước thải bừa bãi; tham gia tổng vệ sinh, khơi thông cống rãnh, trồng cây xanh,...

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN 1. Em là học sinh lớp 5	- Nhận thức được vị thế của học sinh lớp 5 so với các lớp dưới. - Có ý thức học tập, rèn luyện để xứng đáng là học sinh lớp 5. - Vui và tự hào là học sinh lớp 5.	Là học sinh của lớp lớn nhất trường, cần phải gương mẫu cho các em lớp dưới học tập.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Có trách nhiệm về việc làm của mình	- Biết thế nào là có trách nhiệm về việc làm của mình. - Biết ra quyết định và kiên định bảo vệ ý kiến đúng của mình. - Có thái độ không tán thành với những hành vi trốn tránh trách nhiệm, đổ lỗi cho người khác,...	Biết cân nhắc trước khi làm việc gì đó; biết nhận và sửa chữa làm việc gì sai.
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Nhớ ơn tổ tiên	- Biết được: Con người ai cũng có tổ tiên và mỗi người đều phải nhớ ơn tổ tiên. - Nêu được những việc cần làm để thể hiện lòng biết ơn tổ tiên. - Biết ơn tổ tiên; tự hào về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.	Những việc phù hợp với khả năng của học sinh.
2. Tình bạn	- Biết được bạn bè cần phải đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, nhất là những khi khó khăn, hoạn nạn. - Biết cư xử tốt với bạn bè trong cuộc sống hằng ngày.	
3. Kính già, yêu trẻ	- Biết vì sao cần phải tôn trọng người già, giúp đỡ em nhỏ.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được các hành vi, việc làm thể hiện sự kính trọng người già, yêu thương em nhỏ. - Có thái độ và hành vi thể hiện sự tôn trọng, lễ phép, giúp đỡ người già, nhường nhịn em nhỏ.	Ví dụ: lễ phép với người già, nhường nhịn em nhỏ, nhường chỗ, nhường đường cho cụ già, em nhỏ,...
4. Tôn trọng phụ nữ	- Biết vì sao phải tôn trọng phụ nữ. - Nêu được những việc cần làm thể hiện sự tôn trọng phụ nữ. - Tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ; không phân biệt đối xử với chị em gái, bạn gái và những người phụ nữ khác trong cuộc sống hằng ngày.	Ví dụ: cư xử bình đẳng với bạn gái, chị em gái; học tập gương tốt của những người phụ nữ; chúc mừng mẹ, chị em gái, cô giáo, bạn gái nhân ngày 8 tháng 3; không chen lấn, xô đẩy, không dùng bạo lực với phụ nữ,...
5. Hợp tác với những người xung quanh	- Biết thế nào là hợp tác với những người xung quanh.	- Cùng tham gia làm việc, học tập, vui chơi... một cách có thiện chí, vì mục đích chung.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được lợi ích của việc hợp tác với mọi người trong công việc chung. - Có kĩ năng hợp tác với bạn bè trong các hoạt động của lớp, của trường. - Có thái độ mong muốn, sẵn sàng hợp tác với bạn bè, thầy giáo, cô giáo và mọi người trong các công việc của lớp, của trường, của gia đình, của cộng đồng.	- Giúp nâng cao hiệu quả công việc, tăng niềm vui, gắn bó tình cảm giữa người với người.
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC Có chí thì nên	- Biết được một số biểu hiện cơ bản của người sống có ý chí. - Biết được vì sao cần phải có ý chí trong cuộc sống. - Xác định được thuận lợi, khó khăn trong cuộc sống của bản thân và biết lập "kế hoạch vượt khó khăn". - Cảm phục những gương có ý chí vượt lên những khó khăn trong cuộc sống để trở thành người có ích cho gia đình, xã hội.	- Nêu được một vài ví dụ về có ý chí trong cuộc sống. Có thể vượt qua được khó khăn, vươn lên trong cuộc sống.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI 1. Em yêu Tổ quốc Việt Nam	- Biết Tổ quốc của em là Việt Nam, Tổ quốc em đang thay đổi từng ngày và đang hội nhập vào đời sống quốc tế. - Có một số hiểu biết phù hợp với lứa tuổi về lịch sử, văn hóa và kinh tế của Tổ quốc Việt Nam. - Có ý thức học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. - Yêu Tổ quốc Việt Nam, tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quan tâm đến sự phát triển của đất nước.	Biết một số sự kiện lịch sử, chính trị quan trọng của đất nước; biết những di sản thế giới của Việt Nam và một số công trình lớn của đất nước,...
2. Em yêu quê hương	- Biết làm những việc phù hợp với khả năng để góp phần tham gia xây dựng quê hương. - Yêu mến, tự hào về quê hương mình, mong muốn được góp phần xây dựng quê hương.	Ví dụ: tham gia trồng cây, tổng vệ sinh đường làng, ngõ phố; tham gia tuyên truyền, cổ động thực hiện nếp sống văn hóa ở địa phương.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Ủy ban nhân dân xã (phường) em	- Bước đầu biết vai trò quan trọng của Ủy ban nhân dân xã, phường đối với cộng đồng. - Kể được một số công việc của Ủy ban nhân dân xã, phường đối với trẻ em ở địa bàn. - Biết được trách nhiệm của mọi người dân phải tôn trọng Ủy ban nhân dân xã, phường. - Có ý thức tôn trọng Ủy ban nhân dân xã, phường; tích cực tham gia các hoạt động phù hợp với khả năng do Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức.	Ví dụ: quản lí việc xây dựng trường học, bệnh xá, điềm vui chơi; cấp giấy khai sinh, trao học bổng, sách vở cho học sinh nghèo;....
4. Em yêu hòa bình	- Biết được ý nghĩa của hòa bình. - Biết trẻ em có quyền được sống trong hòa bình và có trách nhiệm tham gia các hoạt động bảo vệ hòa bình phù hợp với khả năng. - Nêu được các biểu hiện của hòa bình trong cuộc sống hằng ngày. - Yêu hòa bình, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ hòa bình phù hợp với khả năng do nhà trường, địa phương tổ chức.	- Ý nghĩa đối với cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình và toàn nhân loại. - Ví dụ: biết thương lượng, đối thoại để giải quyết mâu thuẫn, ghét bạo lực,.... - Ví dụ: viết, vẽ, hát, diễn tiểu phẩm về chủ đề hòa bình; tham gia mít tinh, kí tên, điều hành.... vì hòa bình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Em tìm hiểu về Liên Hợp quốc	- Có hiểu biết ban đầu, đơn giản về tổ chức Liên Hợp quốc và quan hệ của nước ta với tổ chức quốc tế này. - Có thái độ tôn trọng các cơ quan Liên Hợp quốc đang làm việc tại nước ta.	Liên Hợp quốc là tổ chức quốc tế lớn nhất hiện nay hoạt động vì hòa bình, lẽ phải và tiến bộ xã hội. Liên Hợp quốc rất quan tâm đến trẻ em. Việt Nam là một thành viên của Liên Hợp quốc.
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	- Kể được một vài tài nguyên thiên nhiên ở nước ta và ở địa phương. - Biết vì sao cần phải bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. - Biết giữ gìn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên phù hợp với khả năng.	- Ví dụ: than đá, dầu khí, nước ngầm, núi đá vôi, quặng sắt, quặng a-pa-tít,... - Vì tài nguyên thiên nhiên rất cần thiết cho cuộc sống của con người và tài nguyên thiên nhiên là nguồn của cải có hạn.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Chương trình môn Đạo đức gồm một số chuẩn mực hành vi đạo đức và chuẩn mực hành vi mang tính pháp luật phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học trong các mối quan hệ của các em với bản thân, với người khác, với công việc, với cộng đồng, đất nước, nhân loại và với môi trường tự nhiên.

Các chuẩn mực hành vi trong chương trình thể hiện sự thống nhất giữa tính dân tộc và tính nhân loại, giữa tính truyền thống và tính hiện đại, có tác dụng giáo dục cho học sinh ý thức tự trọng, tự tin; có ý chí vươn lên; yêu thương, tôn trọng con người; yêu quê hương, đất nước; giữ gìn bản sắc dân tộc; tôn trọng các dân tộc khác trong chung sống hòa bình và cùng phát triển.

Chương trình có cấu trúc đồng tâm giữa các lớp, đồng thời được phân chia thành hai giai đoạn phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của học sinh theo từng nhóm lớp:

Giai đoạn thứ nhất (lớp 1, 2, và 3): chủ yếu giáo dục học sinh các chuẩn mực hành vi đối với bản thân, đối với gia đình và nhà trường. Nội dung dạy học được thể hiện trên kênh hình và kênh chữ; đơn giản, dễ hiểu.

Giai đoạn thứ hai (lớp 4, 5): nội dung các chuẩn mực được mở rộng về phạm vi (quê hương, đất nước, nhân loại), bước đầu giáo dục cho học sinh ý thức, hành vi của người công dân, các phẩm chất đạo đức đặc trưng của người lao động mới,... phù hợp với lứa tuổi.

2. Về phương pháp dạy học

Dạy học Đạo đức nhằm chuyển các giá trị đạo đức xã hội thành tình cảm, niềm tin và hành vi đạo đức của học sinh. Muốn vậy, dạy học Đạo đức phải là quá trình học sinh hoạt động, với sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên, để học sinh tự khám phá và chiếm lĩnh nội dung bài học; tránh lối dạy thiên về thuyết lí, khô khan và áp đặt.

Các nội dung giáo dục cần được chuyển tải đến học sinh một cách sinh động qua các truyện kể, các tấm gương, bài thơ, bài hát, tranh ảnh, băng hình,... phong phú, đẹp và hấp dẫn; qua việc tổ chức cho học sinh chơi các trò chơi bổ ích và lí thú; qua việc phân tích, xử lí các tình huống gắn gũi với cuộc sống của trẻ em; qua việc hướng dẫn học sinh liên hệ và tự liên hệ; điều tra, tìm hiểu, phân tích, đánh giá một số sự kiện trong đời sống đạo đức của nhà trường, địa phương, đất nước.

Sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học: xử lí tình huống, đóng vai, thảo luận nhóm, trò chơi, kể chuyện, đàm thoại, trực quan, dự án, nêu gương,...; kết hợp các hình thức học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; học ở trong lớp, ngoài lớp và ngoài trường.

Kết hợp hài hòa giữa việc trang bị kiến thức với bồi dưỡng tình cảm và hình thành kĩ năng, hành vi cho học sinh.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức của học sinh phải toàn diện về tất cả các mặt: kiến thức, thái độ, kĩ năng và hành vi ứng xử của các em ở gia đình, nhà trường và cộng đồng.

Hình thức đánh giá là nhận xét.

Nhận xét được dựa trên các chứng cứ.

Các chứng cứ có thể thu thập được bằng nhiều cách: kiểm tra miệng, kiểm tra viết, quan sát các hoạt động học tập của học sinh, quan sát các hành vi ứng xử trong cuộc sống hằng ngày của học sinh, đánh giá sản phẩm hoạt động của học sinh.

Cần kết hợp giữa đánh giá của giáo viên và các lực lượng giáo dục với tự đánh giá của học sinh.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy học môn Đạo đức cần gắn bó chặt chẽ với cuộc sống thực tiễn của lớp học, nhà trường, địa phương. Vì vậy,

giáo viên cần hết sức linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn, sử dụng các thông tin, sự kiện, tình huống, trường hợp điển hình ở lớp học, nhà trường, địa phương để minh họa, so sánh, nhận xét, đánh giá,... Đồng thời, cũng cần tổ chức cho học sinh liên hệ, tự liên hệ, so sánh, đối chiếu các hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh với các chuẩn mực đã học; tổ chức cho học sinh điều tra, tìm hiểu các vấn đề trong cuộc sống thực tiễn có liên quan đến nội dung bài học; thực hiện các dự án nhỏ nhằm xây dựng môi trường lớp học, nhà trường, cộng đồng ngày một tốt đẹp hơn,... Có như vậy, bài học Đạo đức mới trở nên gần gũi, sống động, thiết thực đối với học sinh và có sức lôi cuốn đối với các em.

Chương trình môn Đạo đức còn dành 3 tiết/năm cho mỗi lớp để các trường giải quyết những vấn đề đạo đức cần quan tâm ở địa phương.

I. MỤC TIÊU

Môn Tự nhiên và Xã hội ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh đạt được:

1. Một số kiến thức cơ bản ban đầu về:

- Con người và sức khỏe (cơ thể người, cách giữ vệ sinh cơ thể và phòng tránh một số bệnh tật, tai nạn thường gặp).
- Một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và xã hội.

2. Một số kỹ năng ban đầu:

- Chăm sóc sức khỏe bản thân và phòng tránh một số bệnh tật, tai nạn.
- Quan sát, nhận xét, nêu thắc mắc, đặt câu hỏi và diễn đạt những hiểu biết của mình về sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và xã hội.

3. Một số thái độ và hành vi:

- Tự giác thực hiện các quy tắc giữ vệ sinh, an toàn cho bản thân, gia đình và cộng đồng.
- Yêu thiên nhiên, gia đình, trường học, quê hương.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		105	140

LỚP 1

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	1. Cơ thể người 1.1. Các bộ phận của cơ thể người 1.2. Các giác quan 2. Vệ sinh phòng bệnh 2.1. Vệ sinh cơ thể, phòng bệnh ngoài da 2.2. Vệ sinh các giác quan, phòng bệnh cho các giác quan 2.3. Vệ sinh răng, miệng, phòng bệnh răng 3. Dinh dưỡng Ăn đủ, uống đủ
Xã hội	1. Cuộc sống gia đình 1.1. Các thành viên trong gia đình 1.2. Nhà ở và các đồ dùng trong nhà 1.3. Vệ sinh nhà ở 1.4. An toàn khi ở nhà